



BẢN TIN VỀ CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐIỂN HÌNH MÀ CÁC THÀNH VIÊN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC (RCEP) ÁP DỤNG ẢNH HƯỞNG TỚI XUẤT KHẨU VIỆT NAM

Vụ Chính sách thương mại đa biên, Bộ Công Thương tổng hợp

MỤC LỤC

1. Phân tích chi tiết về cải cách chính sách nhập khẩu của Indonesia.....01

2. Thực trạng áp dụng các biện pháp phi thuế quan của Philippines.03

3. Thực trạng áp dụng các biện pháp phi thuế quan của Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào.....06

4. Thực trạng áp dụng các biện pháp phi thuế quan của Brunei.....09

5. Thực trạng áp dụng các biện pháp phi thuế quan của Malaysia.....11

6. Malaysia thắt chặt kiểm soát an toàn thực phẩm nhập khẩu vì lo ngại vệ sinh và chứng nhận.....14

7. Việt Nam - Brunei xem xét công nhận chứng chỉ Halal lẫn nhau.....17

PHÂN TÍCH CHI TIẾT VỀ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH NHẬP KHẨU CỦA INDONESIA

Bối cảnh và Mục tiêu cải cách

Chính phủ Indonesia đã tiến hành một đợt cải cách đáng kể trong chính sách nhập khẩu thông qua việc ban hành Quy định số 16/2025 của Bộ Thương mại (MOT) vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực vào ngày 29 tháng 8 năm 2025. Quy định này thay thế Quy định số 36/2023 trước đó. Tiếp theo đó, Quy định số 37/2025 của MOT được ban hành vào ngày 22 tháng 10 năm 2025, sửa đổi Quy định số 16/2025 và có hiệu lực vào ngày 5 tháng 11 năm 2025. Mục tiêu chính của những quy định mới này là củng cố nền kinh tế quốc gia trước những điều kiện thị trường toàn cầu không chắc chắn, tăng cường khả năng cạnh tranh cho các nhà nhập khẩu, hỗ trợ hệ sinh thái tạo việc làm, và khuyến khích các ngành thâm dụng lao động để thu hút đầu tư mới. Các thay đổi này cụ thể nhằm cung cấp sự chắc chắn hơn và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kinh doanh của các nhà nhập khẩu, đặc biệt là việc sử dụng Mã số Nhận dạng Kinh doanh (NIB) như là Mã số Nhận dạng Nhà nhập khẩu (API), đồng thời củng cố tính hiệu quả của cơ chế kiểm soát nhập khẩu.

Các thay đổi quan trọng về phân loại và quản lý API

Một trong những trọng tâm chính của cải cách là quy định về việc sử dụng NIB như là API. Về việc chuyển đổi API-U (Nhà nhập khẩu chung) sang API-P (Nhà nhập khẩu nhà sản xuất), Quy định số 16/2025 đã nói lỏng các điều kiện trước đây bằng cách loại bỏ yêu cầu NIB phải có hiệu lực tối thiểu 01 năm khi đăng ký API-U. Theo Quy định số 37/2025, việc chuyển đổi hiện được cho phép dưới các điều kiện rộng và rõ ràng hơn. Nhà nhập khẩu có thể chuyển đổi nếu họ không có Giấy phép Kinh doanh Nhập khẩu, Surat Keterangan (văn bản chính thức xác nhận việc miễn trừ quy định nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu cho mục đích cụ thể), hoặc Báo cáo Giám định, hoặc nếu họ có các tài liệu đó nhưng hiện tại không thực hiện hoạt động nhập khẩu. Quy định số 37/2025 cũng bổ sung một cơ chế cho phép nhà nhập khẩu yêu cầu hủy bỏ API, nhưng điều này chỉ được áp dụng một lần. Việc hủy bỏ này yêu cầu nhà nhập khẩu phải nộp tuyên bố điện tử qua hệ thống OSS, bao gồm lý do hủy bỏ, xác nhận rằng không có hoạt động nhập khẩu nào đang được thực hiện. Đối với API-P, phải có thêm cam kết rằng hàng hóa đã nhập khẩu sẽ không được giao dịch hoặc chuyển nhượng. Quy định mới cũng làm rõ việc

8. Quy định nhân dân năng lượng của Philippines đối với máy giặt.....18

9. Các quy định ghi nhãn dinh dưỡng đối với sản phẩm chế biến sẵn ở các nước ASEAN.....21

10. Yêu cầu về hạn chế sử dụng các chất nguy hiểm trong sản phẩm điện và điện tử của Trung Quốc.....24

11. Yêu cầu thỏa mãn chứng nhận KC của Hàn Quốc đối với mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử.....28

12. Dự thảo Quy định mới của Indonesia đối với hàng dệt may.....31

13. Indonesia siết chặt quản lý nhập khẩu thủy sản theo quy định 19/2025: Tác động đối với xuất khẩu Việt Nam trong bối cảnh RCEP.33

14. Quy trình chứng nhận bắt buộc CCC của Trung Quốc.....36

15. Nhật Bản bổ sung sợi polyacrylate vào danh mục ghi nhãn bắt buộc và quy định hàm lượng am tiêu chuẩn cho polyacrylate.....40

xử lý hàng hóa đã nhập khẩu: hàng hóa đã nhập theo API-U vẫn có thể được giao dịch, trong khi hàng hóa theo API-P không thể được giao dịch hoặc chuyển nhượng, dù trước hay sau khi hủy bỏ API-P.

Quy định về Báo cáo giám định, Kiểm soát hàng hóa và Quy tắc báo cáo

Các quy định mới thắt chặt các yêu cầu về dữ liệu cho báo cáo giám định nhằm đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc và tuân thủ. Theo Quy định số 37/2025, báo cáo giám định phải bao gồm các yếu tố dữ liệu mới so với trước đây. Đối với các kiểm tra được thực hiện tại Khu Mậu dịch Tự do và Cảng Tự do (KPBPB), báo cáo phải nêu rõ cảng bốc hàng. Đối với các khu vực Khu Kinh tế Đặc biệt (KEK) hoặc Khu Lưu trữ Hải quan (TPB), báo cáo phải chỉ định tên và địa chỉ của khu vực tương ứng. Về nghĩa vụ báo cáo thực hiện nhập khẩu, Quy định số 16/2025 đã phân biệt giữa các loại giấy phép: chủ sở hữu Giấy phép Kinh doanh Nhập khẩu vẫn phải nộp báo cáo thực hiện nhập khẩu trước ngày 15 hàng tháng, trong khi chủ sở hữu Báo cáo Giám định (LS) phải nộp báo cáo không muộn hơn 30 ngày sau khi LS được sử dụng làm tài liệu hải quan hỗ trợ hoặc tài liệu yêu cầu nhập khẩu. Việc không tuân thủ nghĩa vụ báo cáo này sẽ bị xử phạt hành chính.

Thay đổi về Nhập khẩu liên quan đến Đầu tư và Miễn trừ

Một thay đổi quan trọng là việc áp dụng các hạn chế nhập khẩu đối với hàng hóa liên quan đến đầu tư. Trước khi Quy định số 37/2025 có hiệu lực, nhập khẩu cho mục đích đầu tư được miễn trừ khỏi các hạn chế nhập khẩu đối với một số mặt hàng nhất định, nhưng miễn trừ này chỉ áp dụng cho hàng hóa được vận chuyển trước ngày 5 tháng 11 năm 2025 và đến cảng đích không muộn hơn ngày 3 tháng 2 năm 2026. Bắt đầu từ ngày 5 tháng 11 năm 2025, nhập khẩu cho mục đích đầu tư hiện phải tuân theo các yêu cầu hạn chế nhập khẩu theo Quy định số 37/2025. Các mặt hàng bị hạn chế bao gồm dệt may và hàng may mặc, sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi, hóa chất, vật liệu nguy hiểm, hàng điện tử, máy photocopy/máy in màu, và các mặt hàng khác được liệt kê. Sự thay đổi này có thể dẫn đến chi phí bổ sung và thời gian xử lý lâu hơn cho các nhà nhập khẩu, do đó cần lập kế hoạch cẩn thận. Ngược lại, Quy định số 16/2025 nói lỏng các yêu cầu nhập khẩu đối với một số hàng hóa được vận chuyển trực tiếp hoặc vận chuyển tiếp bằng cách miễn trừ họ khỏi giấy phép kinh doanh nhập khẩu, việc sử dụng NIB như API, và việc xác minh hoặc truy tìm kỹ thuật. Quy định này cũng bổ sung loại hàng hóa được miễn trừ khỏi lệnh cấm giao dịch hoặc chuyển nhượng đối với hàng hóa được nhập khẩu bởi chủ sở hữu API-P, cụ thể là nguyên liệu chưa qua chế biến, vật liệu phụ trợ, và/hoặc vật liệu hỗ trợ quá trình sản xuất có nguồn gốc nhập khẩu và sau đó được tái xuất. Hơn nữa, Quy định số 16/2025 đã trực tiếp thu hồi và/hoặc hủy bỏ các chấp thuận nhập khẩu theo ngành đã được phê duyệt hoặc đang trong quá trình xử lý cho năm loại hàng hóa, chủ yếu là nguyên liệu thô chưa qua chế biến, như sản phẩm lâm nghiệp, nguyên liệu thô bằng nhựa và phân bón được trợ cấp. Việc này được coi là một hình thức nói lỏng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhập khẩu, mặc dù nhà nhập khẩu vẫn phải có tờ khai nhập khẩu từ Bộ liên quan.

Hình thức Xử phạt và Kết luận

Về cơ chế xử phạt, Quy định số 16/2025 cung cấp một phương pháp tiếp cận có cấu trúc và có hệ thống hơn so với quy định trước đó. Quy định này đưa ra rõ ràng 11 hành vi vi phạm có thể bị xử phạt hành chính và liệt kê 11 hình thức xử phạt hành chính có thể được áp dụng theo từng giai đoạn hoặc không theo từng giai đoạn. Các hình thức xử phạt bao gồm cảnh báo điện tử/bằng văn bản, đóng băng/thu hồi giấy phép kinh doanh nhập khẩu, khuyến nghị thu hồi NIB có giá trị như API, và đình chỉ quá trình cấp hoặc sửa đổi giấy phép/chứng chỉ. Tóm lại, các quy định mới là một sự kết hợp giữa các thay đổi mang tính nói lòng để cải thiện hoạt động kinh doanh và các thay đổi mang tính hạn chế hơn với việc bổ sung các nghĩa vụ và hình phạt. Các nhà nhập khẩu nên xem xét cẩn thận các thay đổi này, vì chúng có thể được tận dụng để cải thiện hoạt động kinh doanh nhưng cũng có thể trở thành trở ngại nếu không tuân thủ.

THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN CỦA PHILIPPINES

Tổng quan nền kinh tế Philippines

Philippines là một nền kinh tế đang phát triển năng động và có mức tăng trưởng ổn định trong khu vực Đông Nam Á. Về quy mô, theo ước tính của Asian Export-Import Bank, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) danh nghĩa của Philippines trong năm 2024 vào khoảng 461,6 tỷ USD, với thu nhập bình quân đầu người khoảng 4.079 USD. Dân số Philippines với khoảng 113,2 triệu người dân cũng ở mức lớn tạo nên một thị trường nội địa tiềm năng lớn và nguồn lao động trẻ và dồi dào. Cơ cấu kinh tế Philippines cho thấy dịch vụ là động lực chính, chiếm tỷ trọng lớn trong GDP. Theo báo cáo của Asian Eximbank, dịch vụ chiếm tới 62,4% GDP năm 2023, tiếp theo là công nghiệp (28,2%) và nông nghiệp (9,4%).

Với đặc điểm cơ cấu kinh tế thiên về dịch vụ, nhu cầu bảo đảm an toàn thị trường nội địa, chất lượng hàng hóa và ổn định cung ứng ngày càng trở nên quan trọng đối với Philippines. Điều này giải thích vì sao bên cạnh thuế quan ở mức tương đối thấp, quốc gia này ngày càng ưu tiên sử dụng các biện pháp phi thuế quan như một công cụ điều tiết thương mại nhằm bảo vệ người tiêu dùng, hỗ trợ phát triển ngành trong nước và duy trì tiêu chuẩn chất lượng trên thị trường. Chính trong bối cảnh đó, việc phân tích thực trạng áp dụng các biện pháp NTM của Philippines trở nên cần thiết để hiểu rõ cách quốc gia này kết hợp hội nhập kinh tế với quản lý thương mại hiện đại.



Phạm vi các biện pháp phi thuế quan của Philippines

Phần lớn NTM của Philippines trên thực tế nằm trong nhóm văn bản dưới luật, bao gồm các thông tư, chỉ thị, quy chế và nhiều hình thức văn bản hành chính khác do các cơ quan chính phủ ban hành theo thẩm quyền. Những văn bản này quy định chi tiết cách thức thực thi luật, đưa ra thủ tục, cấp phép, và các điều kiện kỹ thuật áp dụng đối với hoạt động xuất nhập khẩu. Theo rà soát của Viện Nghiên cứu Kinh tế về ASEAN và Đông Á (ERIA) và UNCTAD năm 2012, trong tổng 295 văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi rà soát có 854 biện pháp phi thuế quan đang được Philippines áp dụng. Trong số đó, có tới 542 biện pháp đã được Philippines thông báo lên Tổ chức WTO theo các nghĩa vụ được quy định trong các Hiệp định WTO.

Theo phân loại sản phẩm tại Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN), tất cả các nhóm hàng đều chịu tác động của NTM, và phần lớn chịu tác động của nhiều loại biện pháp cùng lúc. Trong đó, các biện pháp TBT chiếm tỷ trọng lớn nhất, tương đương 42,1% tổng số NTM, tiếp theo là các biện pháp vệ sinh và SPS với 27,3%. Trong nhóm TBT, phổ biến nhất là các yêu cầu về đánh giá sự phù hợp, theo sau là các biện pháp cấm hoặc hạn chế lưu thông sản phẩm. Ngược lại, trong nhóm SPS, thứ tự này được đảo chiều nhưng không chênh lệch nhiều về số lượng, phản ánh mức độ tập trung của Philippines vào quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và dịch bệnh đối với hàng hóa thực phẩm và nông sản. Các yêu cầu ghi nhãn cũng xuất hiện khá thường xuyên ở cả hai nhóm, cho thấy tầm quan trọng của minh bạch thông tin trong chính sách thương mại của nước này. Đối với các biện pháp liên quan tới xuất khẩu, đa số là yêu cầu giấy phép, hạn ngạch hoặc lệnh cấm, kể đến là các biện pháp kỹ thuật.

Bên cạnh SPS và TBT, Philippines áp dụng một nhóm biện pháp đáng kể liên quan đến bảo vệ môi trường. Nhóm này chủ yếu đến từ Cục Quản lý Môi trường (Environmental Management Bureau) và Cơ quan Phân bón và Thuốc trừ sâu (Fertilizer and Pesticides Authority). Các cơ quan như Cục Quản lý Rừng, Bộ Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, cùng các đơn vị trực thuộc như Cục Quản lý Đa dạng Sinh học hay Philippine Ozone Desk, cũng tham gia ban hành các biện pháp nhằm bảo đảm quản lý tài nguyên và bảo vệ hệ sinh thái.

Đánh giá mức độ tuân thủ quy định quốc tế

Nhìn chung, Philippines được đánh giá là tương đối tích cực trong việc thực hiện nghĩa vụ minh bạch hóa các biện pháp NTM của mình. Báo cáo đánh giá chính sách thương mại của WTO cho thấy nước này duy trì việc thông báo đều đặn các biện pháp TBT và SPS, đồng thời có cơ chế tham vấn công khai trong quá trình xây dựng quy định kỹ thuật. Mặc dù vậy, WTO cũng ghi nhận rằng Philippines vẫn cần tiếp tục cải thiện mức độ đơn giản hóa và minh bạch của hệ thống NTM, đặc biệt trong các lĩnh vực có mức độ điều tiết cao như nông nghiệp, an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật và thiết bị điện – điện tử.

Một trong những hạn chế lớn mà WTO nêu ra là sự chồng chéo về thẩm quyền giữa các cơ quan chính phủ, dẫn đến quy trình kiểm tra, cấp phép và đánh giá sự phù hợp còn phức tạp. Việc áp dụng các yêu cầu kỹ thuật hoặc hồ sơ kiểm định quá chi tiết, trong một số trường hợp không tương xứng với mức độ rủi ro, khiến thời gian thông quan kéo dài, làm tăng chi phí tuân thủ đối với doanh nghiệp. Điều này đặc biệt ảnh hưởng đến các ngành xuất khẩu nhạy cảm như nông sản, thực phẩm chế biến, dược phẩm và thiết bị công nghiệp. WTO cảnh báo rằng mức độ chi tiết quá mức hoặc sử dụng NTM thiếu nhất quán có thể làm biến dạng mục tiêu ban đầu của các biện pháp này, vốn chỉ nhằm bảo đảm an toàn sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường ở mức “cần thiết và hợp lý”.

Trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do mà Philippines tham gia, đặc biệt là Hiệp định RCEP, yêu cầu về minh bạch hóa, hài hòa tiêu chuẩn và cải thiện quy trình đánh giá sự phù hợp được đặt ra chặt chẽ. RCEP đặc biệt nhấn mạnh việc sử dụng tiêu chuẩn quốc tế, tăng cường hợp tác cơ quan quản lý và giảm thiểu rào cản phi thuế quan không cần thiết. Nếu Philippines duy trì các NTM theo hướng bảo hộ, áp đặt yêu cầu không tương thích với chuẩn quốc tế hoặc kéo dài quy trình đánh giá kỹ thuật, điều này có thể dẫn tới nguy cơ vi phạm các nghĩa vụ mà nước này đã cam kết, bao gồm quy định tránh rào cản không cần thiết, nguyên tắc đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc.

Tổng thể, Philippines đã có tiến bộ đáng ghi nhận trong minh bạch hóa NTM, nhưng để phù hợp hoàn toàn với chuẩn mực quốc tế và tinh thần của WTO cũng như RCEP, nước này cần tiếp tục tinh giản thủ tục, chuẩn hóa quy định theo tiêu chuẩn quốc tế và bảo đảm rằng các biện pháp áp dụng chỉ ở mức cần thiết cho mục tiêu chính đáng về sức khỏe và an toàn.

Đánh giá ảnh hưởng đối với Việt Nam

Philippines là thị trường có tiềm năng lớn đối với hàng hóa Việt Nam, đặc biệt là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như gạo, cà phê, thủy sản, hàng điện tử – linh kiện và máy móc thiết bị. Tuy nhiên, chính các nhóm hàng nói trên cũng chịu sự điều chỉnh của hệ thống biện pháp NTM mà Philippines áp dụng. Những biện pháp này bao gồm yêu cầu kiểm dịch nghiêm ngặt đối với nông sản, chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc cho hàng công nghiệp, cùng các quy trình cấp phép nhập khẩu vốn được WTO lưu ý là còn phức tạp và chịu sự quản lý chồng chéo giữa nhiều cơ quan. Với các mặt hàng nông sản như gạo, cà phê, thủy sản, việc Philippines duy trì hệ thống NTM tương đối nghiêm ngặt làm gia tăng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp Việt Nam, từ đó ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh về giá. Dù gạo Việt Nam có lợi thế lớn, các yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm hay kiểm định theo tiêu chuẩn Philippines vẫn có thể gây chậm trễ thông quan và phát sinh chi phí. WTO từng cảnh báo rằng một số quy trình của Philippines có thể chi tiết quá mức hoặc chưa tương xứng với mức độ rủi ro, điều này khiến nhà xuất khẩu nước ngoài, bao gồm Việt Nam, đối mặt với nguy cơ rủi ro thủ tục, đặc biệt trong giai đoạn mùa vụ cao điểm hoặc khi Philippines điều chỉnh chính sách nhập khẩu để bảo hộ sản xuất nội địa.

Đối với các nhóm hàng công nghiệp như linh kiện điện tử, máy móc và hàng tiêu dùng, các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu thử nghiệm của Philippines có thể tạo ra rào cản nhất định. Dù Philippines vẫn tuân thủ nghĩa vụ minh bạch hóa theo WTO, quy trình đánh giá sự phù hợp và kiểm tra chất lượng ở nước này bị đánh giá là chưa hoàn toàn đơn giản hóa, dẫn tới thời gian xử lý hồ sơ kéo dài. Điều này có thể ảnh hưởng đến các doanh nghiệp Việt Nam khi muốn mở rộng xuất khẩu sang các phân khúc điện tử và thiết bị gia dụng, vốn đang tăng trưởng nhanh tại Philippines.

Hệ thống NTM của Philippines vừa tạo ra thách thức vừa mở ra cơ hội cho hàng Việt Nam. Nếu doanh nghiệp Việt Nam sớm thích ứng bằng cách nâng cao tiêu chuẩn sản xuất, hoàn thiện hệ thống truy xuất nguồn gốc, và đáp ứng các tiêu chuẩn SPS/TBT theo chuẩn quốc tế mà Philippines đang hướng tới, thì hàng hóa Việt Nam có thể tận dụng được lợi thế dài hạn. Việc tuân thủ tốt NTM không chỉ giúp ổn định thị phần hiện có, đặc biệt là đối với gạo và thủy sản, mà còn mở đường cho doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào các lĩnh vực công nghiệp và tiêu dùng đang tăng trưởng nhanh tại thị trường Philippines./.

THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN CỦA CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Tổng quan nền kinh tế Lào

Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Lào) là quốc gia không giáp biển, có quy mô dân số hơn 7,5 triệu người, với tổng GDP năm 2024 đạt khoảng 15,5 tỷ USD và GDP bình quân đầu người vào khoảng 2.000 USD.

Kể từ khi thực hiện Cơ chế Kinh tế Mới năm 1986, Lào đã từng bước chuyển đổi từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với trọng tâm là tự do hóa thương mại và thu hút đầu tư nước ngoài. Việc cắt giảm thuế quan là bước đi đầu tiên của quá trình hội nhập này.

Sau khi gia nhập ASEAN năm 1997, Lào bắt đầu tham gia vào mạng lưới thương mại khu vực năng động. Trong khuôn khổ này, Lào tham gia hàng loạt Hiệp định thương mại tự do ASEAN, ASEAN+ và gần đây là Hiệp định RCEP. Trong đó, Lào được phân loại là nền kinh tế kém phát triển, do đó được hưởng hỗ trợ kỹ thuật và đối xử đặc biệt và khác biệt (S&D), bao gồm thời gian thực hiện cam kết dài hơn và linh hoạt hơn trong việc tuân thủ các nghĩa vụ của WTO cũng như các FTA khu vực.

Với mức thuế quan của Lào đã được tự do hóa tương đối cao, các biện pháp NTMs ngày càng được sử dụng phổ biến và có vai trò quan trọng trong quản lý thương mại nước này. NTMs được sử dụng để đạt được nhiều mục tiêu chính sách khác nhau, như bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khỏe con người và động thực vật, duy trì an ninh quốc gia, và hỗ trợ phát triển sản xuất nội địa trong những lĩnh vực còn non trẻ.



Về các biện pháp phi thuế quan mà Lào đang áp dụng

Theo thống kê của Viện ERIA phối hợp với Hội nghị UNCTAD, đến nay Lào có 70 văn bản pháp luật liên quan đến các biện pháp phi thuế quan, tương ứng với 301 biện pháp NTM đang được áp dụng, cao gấp nhiều lần con số 12 NTM mà Lào từng báo cáo lên WTO.

Phân tích theo nhóm hàng cho thấy mức độ bao phủ của NTM là tương đối cao. Hơn 95% sản phẩm động vật, thực vật và thực phẩm chịu từ ba biện pháp phi thuế quan trở lên; trong khi các mặt hàng giao thông vận tải (88%) và khoáng sản (76%) cũng chịu trung bình từ ba biện pháp trở lên. Tổng hợp toàn bộ các nhóm hàng, 58% dòng thuế chịu hai biện pháp NTM, 41% chịu từ ba biện pháp trở lên, và chỉ 1% dòng thuế chịu một biện pháp duy nhất. Điều này cho thấy cơ cấu quản lý thương mại của Lào vẫn thiên về kiểm soát hành chính, thay vì tiếp cận dựa trên đánh giá rủi ro và thuận lợi hóa thương mại như thông lệ quốc tế.

Các NTM tại Lào chủ yếu nằm trong các quyết định và chỉ thị cấp Bộ trưởng, trong khi các văn bản có giá trị pháp lý cao hơn như luật chỉ chiếm khoảng 20%. Toàn bộ các văn bản này được ban hành bằng tiếng Lào và có thể tra cứu trên hai nền tảng chính là Công báo Chính phủ (Lao Official Gazette) và Cổng Thương mại Lào (Lao Trade Portal), trong đó một phần được dịch không chính thức sang tiếng Anh để phục vụ doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài.

Về cơ quan thực thi, các biện pháp NTM của Lào không chỉ do Bộ Công nghiệp và Thương mại ban hành, mà còn liên quan đến nhiều bộ ngành khác. Cụ thể, Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất (19,9%), tiếp theo là Bộ Công Thương, Văn phòng Chính phủ và Bộ Y tế cùng chiếm khoảng 18% tổng số biện pháp, Bộ Tài chính chiếm 7,3%, và các bộ ngành khác như Giao thông, Khoa học và Môi trường chiếm dưới 3,5%. Cấu trúc này phản ánh mô hình quản lý “phân tán theo chức năng”, thiếu đầu mối điều phối thống nhất, dẫn đến tình trạng chồng chéo, trùng lặp và khó minh bạch hóa trong áp dụng NTM.

Đánh giá mức độ tuân thủ quy định quốc tế

Lào chính thức trở thành thành viên WTO vào tháng 2 năm 2013, sau quá trình đàm phán kéo dài gần 15 năm. Trong cam kết gia nhập, Lào chấp nhận thực hiện các nghĩa vụ cơ bản về minh bạch hóa chính sách thương mại, bao gồm nghĩa vụ thông báo các biện pháp NTM. Tuy nhiên, với tư cách là nước kém phát triển, Lào được WTO cho phép áp dụng lộ trình thực thi kéo dài và hưởng hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình minh bạch hóa NTM.

Theo Báo cáo Rà soát Chính sách Thương mại của WTO, Lào đã đạt tiến bộ đáng kể trong việc cải thiện khung pháp lý thương mại, đặc biệt thông qua việc thành lập Công Thương mại Quốc gia. Tuy nhiên, việc thông báo NTM lên WTO vẫn còn hạn chế và chưa đồng bộ. Trong khi ERIA ghi nhận 301 NTM, thì dữ liệu chính thức tại WTO chỉ thể hiện 12 biện pháp, chủ yếu thuộc lĩnh vực kiểm dịch động thực vật và an toàn thực phẩm. Sự chênh lệch này phản ánh năng lực thể chế còn yếu trong việc phân loại, cập nhật và thông báo biện pháp phi thuế quan, làm giảm tính minh bạch, vốn là một nghĩa vụ cơ bản trong WTO.

Trong Báo cáo này, WTO cũng khuyến nghị Lào giảm sự trùng lặp trong kiểm tra hàng hóa, đơn giản hóa cấp phép nhập khẩu và bảo đảm các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp với mục tiêu chính đáng. Tuy nhiên, do thiếu nguồn lực kỹ thuật và cơ sở hạ tầng kiểm định, nhiều quy định vẫn được duy trì dưới hình thức hành chính thủ công, dẫn tới chi phí tuân thủ cao và kéo dài thời gian thông quan.

Trong khuôn khổ ASEAN, Lào cũng chưa hoàn thành nghĩa vụ minh bạch hóa NTMs và chưa kết nối đầy đủ với cơ chế Công thông tin dữ liệu thương mại của ASEAN. Thông qua Hiệp định RCEP, Lào được hưởng chương trình hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực từ các đối tác phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc và Úc, tập trung vào hài hòa tiêu chuẩn và thiết lập hệ thống quản lý biện pháp SPS và hàng rào TBT. Trong thời gian tới, những hoạt động hỗ trợ kỹ thuật này có thể góp phần giúp nước này cải thiện mức độ tuân thủ quy định quốc tế về minh bạch hóa của mình đối với NTM.

Đánh giá ảnh hưởng đối với Việt Nam

Về tổng thể, mức độ ảnh hưởng trực tiếp của các NTM của Lào đối với Việt Nam là không lớn, do quy mô thị trường của Lào nhỏ và quan hệ thương mại song phương mang tính bổ trợ.

Tuy nhiên, ở cấp độ khu vực, các hạn chế thể chế của Lào có thể ảnh hưởng đến tiến trình tự do hóa thương mại trong ASEAN và RCEP, nơi Việt Nam có lợi ích trực tiếp. Trong bối cảnh ASEAN hướng tới Kế hoạch Chiến lược Cộng đồng Kinh tế 2045, yêu cầu về hài hòa tiêu chuẩn, minh bạch hóa và thuận lợi hóa thương mại sẽ ngày càng khắt khe. Vì vậy, việc Lào cải thiện quản lý NTM không chỉ là nhu cầu nội tại, mà còn là yếu tố then chốt để bảo đảm tính toàn vẹn của khuôn khổ hội nhập khu vực. Việc Lào gặp khó khăn trong tuân thủ nghĩa vụ quốc tế là lời nhắc cho Việt Nam về tầm quan trọng của hỗ trợ kỹ thuật nội khối.

Việt Nam có thể đóng vai trò đầu mối hỗ trợ năng lực kỹ thuật và chia sẻ kinh nghiệm minh bạch hóa NTM trong ASEAN, qua đó củng cố vai trò chủ động của mình trong tiến trình xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2045.

Sự tương thích về thể chế và minh bạch hóa NTM trong toàn khối sẽ góp phần quan trọng trong việc hiện thực hóa mục tiêu của Hiệp định RCEP, xây dựng một khu vực thương mại tự do, công bằng, minh bạch và bền vững ở châu Á – Thái Bình Dương./.

THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN CỦA BRUNEI

Tổng quan nền kinh tế Brunei

Brunei là một trong những nước có thu nhập bình quân đầu người cao nhất ASEAN, tuy nhiên thu nhập này phần lớn đến từ khai thác dầu khí, chiếm hơn 60% GDP và 90% giá trị xuất khẩu. Chính sự phụ thuộc này khiến khu vực tư nhân của Brunei kém phát triển và tính cạnh tranh quốc tế thấp. Vì vậy, từ năm 2008, Chính phủ Brunei đã triển khai chiến lược Wawasan Brunei 2035 với mục tiêu đa dạng hóa kinh tế, thúc đẩy khu vực tư nhân, tăng đầu tư vào các ngành như công nghệ, y tế, nông nghiệp, thực phẩm, dịch vụ tài chính, du lịch, v.v.

Ngoài các Hiệp định kinh tế trong khuôn khổ nội khối ASEAN và giữa ASEAN với các nước đối tác, Brunei cũng tham gia các FTA đa phương và song phương khác, tiêu biểu như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Trong các FTA này, nhìn chung Brunei áp dụng thuế quan khá thấp với mức thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) trung bình chỉ 1,7%, hầu như không áp thuế đối với nông sản và chỉ khoảng 2% đối với hàng công nghiệp. Do vậy, biện pháp NTM trở thành công cụ điều tiết thương mại quan trọng đối với quốc gia này.



Phạm vi các biện pháp phi thuế quan của Brunei

Theo nghiên cứu của Ando và Obashi (2010), Brunei đã áp dụng các biện pháp phi thuế quan trên phạm vi rộng đối với nhiều nhóm sản phẩm. Cụ thể như các sản phẩm thuộc nhóm hóa chất và các sản phẩm liên quan đều phải đáp ứng yêu cầu về giấy phép tự động, 70% trong đó đồng thời phải đáp ứng yêu cầu về giấy phép không tự động. Hơn 95% sản phẩm động vật, thực vật và các sản phẩm thực phẩm phải tuân thủ các quy định kỹ thuật.

Tất cả các sản phẩm máy móc đều chịu sự điều tiết bằng hạn ngạch hoặc giấy phép tự động, trong khi gần 90% sản phẩm gỗ và các sản phẩm từ gỗ phải tuân theo kết hợp giữa giấy phép tự động và hạn ngạch. Điều này cho thấy Brunei có mức độ kiểm soát nhập khẩu tương đối cao, đặc biệt đối với các ngành nhạy cảm liên quan đến sức khỏe cộng đồng, an toàn môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

Ngoài ra, số liệu điều tra cho thấy NTM chiếm hơn một nửa tổng số dòng thuế quốc gia (khoảng 56,6%), với các yêu cầu tiêu chuẩn về chất lượng, vệ sinh và an toàn sản phẩm (SPS, TBT) chiếm tỷ trọng áp đảo (trên 80%). Trong nhóm SPS, các biện pháp hạn chế chất phụ gia trong thực phẩm và quy định ghi nhãn chiếm tỷ trọng lớn, còn trong nhóm TBT, quy định về chất lượng sản phẩm được áp dụng phổ biến.

Việc ban hành NTM ở Brunei được phân bổ cho nhiều cơ quan khác nhau, với hơn 29 đơn vị có thẩm quyền trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, phần lớn các biện pháp được ban hành bởi Bộ Y tế, Bộ Công nghiệp và Tài nguyên sơ cấp, cùng Cục Nông nghiệp và Thực phẩm, chiếm hơn 70% tổng số NTM. Ngoài ra, một số biện pháp liên quan đến quản lý xuất khẩu, kiểm soát giá và thuế bổ sung được ban hành bởi Bộ Tài chính và Hải quan, chủ yếu áp dụng cho thực phẩm, phương tiện vận tải hoặc hàng hóa có tác động môi trường. Việc nhiều cơ quan cùng tham gia ban hành NTM cho thấy sự phối hợp trong quản lý thương mại, nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn nguy cơ chồng chéo và làm tăng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.

Đánh giá mức độ tuân thủ quy định quốc tế

Nhìn chung, NTM mà Brunei áp dụng có cơ sở pháp lý rõ ràng và tuân thủ phần lớn các cam kết quốc tế. Theo Báo cáo đánh giá chính sách thương mại Brunei (TPR) của WTO gần đây, Brunei đã áp dụng các biện pháp kiểm định, giấy phép nhập khẩu, hạn chế nhập khẩu dựa trên cân nhắc về sức khỏe, môi trường hoặc lý do tôn giáo, phù hợp với các cam kết của nước này tại các khuôn khổ thương mại đa phương. WTO cũng chưa ghi nhận vụ kiện nào liên quan đến các NTMs mà Brunei áp dụng.

Tuy nhiên, cũng trong Báo cáo TPR, WTO nhấn mạnh Brunei chưa thực hiện tốt nghĩa vụ thông báo về NTMs. Là thành viên của WTO, Brunei có nghĩa vụ phải thông báo về các biện pháp NTMs mà mình áp dụng theo các hiệp định liên quan, đặc biệt theo quy định của Hiệp định chung về Thuế quan và thương mại (GATT), Hiệp định SPS, và Hiệp định TBT. Tuy nhiên, tính đến năm 2024, chỉ có hai trong số 58 văn bản pháp lý quy định NTMs của Brunei được thông báo chính thức lên WTO là Quy định y tế công cộng về thực phẩm (Public Health (Food) Regulations) và Quy định về Thịt Halal (Halal Meat Rules). Trong TPR, WTO cũng khuyến nghị Brunei cần cải thiện cơ chế thông báo, công khai và cập nhật thông tin về chính sách thương mại kịp thời để đảm bảo tính minh bạch, dự đoán được và tuân thủ các nghĩa vụ quốc tế mà nước này đã cam kết.

Đánh giá ảnh hưởng đối với Việt Nam

Từ thực tiễn cho thấy, với mức thuế MFN trung bình rất thấp và cam kết mở cửa thị trường sâu rộng của Brunei trong các FTA, NTMs có thể là rào cản tiềm năng cho xuất khẩu các nhóm sản phẩm như thực phẩm chế biến, thủy sản, nông sản, sản phẩm gỗ nếu

Việt Nam chưa đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm dịch, ghi nhãn hay các yêu cầu giấy phép khi tham gia thị trường này.

Đặc biệt, do đặc thù văn hóa – tôn giáo, Brunei đa phần ưu tiên các sản phẩm chế biến theo quy chuẩn Halal, một tiêu chuẩn mà doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc đáp ứng. Những hạn chế chính bao gồm chi phí đầu tư cao để xây dựng cơ sở sản xuất, dây chuyền chế biến và kho vận đáp ứng yêu cầu Halal, các tiêu chuẩn Halal của từng thị trường khiến doanh nghiệp khó áp dụng đồng bộ; quy trình chứng nhận phức tạp, kéo dài. Mặc dù vậy, một số doanh nghiệp Việt Nam đã bước đầu tiếp cận được thị trường Halal, tiêu biểu như Công ty Ba Huân xuất khẩu trứng đạt chuẩn Halal sang Malaysia, hay Tập đoàn Masan đã triển khai dây chuyền sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn Halal tại một số cơ sở. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp đạt chứng nhận Halal vẫn còn rất hạn chế so với tiềm năng xuất khẩu và nhu cầu của thị trường. Nếu doanh nghiệp Việt Nam tăng cường khả năng đáp ứng quy chuẩn này thì đây sẽ không chỉ mở ra cơ hội thâm nhập sâu hơn vào thị trường Brunei, mà còn là bước đệm quan trọng để tiếp cận các thị trường có yêu cầu Halal khắt khe khác như Indonesia, Malaysia hay Trung Đông, những khu vực có cộng đồng Hồi giáo đông đảo và tiềm năng nhập khẩu lớn.

Bên cạnh đó, phạm vi rộng của các NTM mà Brunei đang áp dụng cùng với tình trạng chông chéo giữa nhiều cơ quan quản lý và mức độ minh bạch về chính sách còn hạn chế, có thể gây khó khăn cho doanh nghiệp khi tiếp cận thị trường này. Vì vậy, để tận dụng cơ hội xuất khẩu sang Brunei, doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động nắm bắt thông tin quy định kỹ thuật, tuân thủ các tiêu chuẩn SPS/TBT hiện có của Brunei./.

THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN CỦA MALAYSIA

Tổng quan nền kinh tế Malaysia

Malaysia là một nền kinh tế có thu nhập trung bình cao tại Đông Nam Á, nằm trên bán đảo Mã Lai và phần Bắc đảo Borneo, với dân số khoảng 34 triệu người (ước tính năm 2024). Tổng sản phẩm quốc nội đạt khoảng 435–440 tỷ USD, tương ứng với GDP bình quân đầu người hơn 12.000 USD (World Bank, 2024). Nền kinh tế Malaysia khá đa dạng với định hướng xuất khẩu và gắn với chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt trong các ngành điện tử, bán dẫn, hóa chất và năng lượng.

Từ thập niên 1970, Malaysia đã thực hiện hàng loạt chiến lược công nghiệp hóa nhằm hiện đại hóa cơ cấu kinh tế, nổi bật nhất là Chính sách Kinh tế Mới (NEP) và Tầm nhìn 2020 (Vision 2020). Hai chiến lược này định hướng giảm phụ thuộc vào xuất khẩu hàng hóa sơ cấp như cao su, thiếc, dầu cọ, đồng thời phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp chế biến, điện, điện tử, dịch vụ tài chính và du lịch (Jomo, 2004). Hiện nay, khu vực công nghiệp đóng góp khoảng 37–40% GDP, còn dịch vụ chiếm gần 55%.

Nhờ chính sách mở cửa, Malaysia trở thành điểm đến hấp dẫn của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Singapore và Trung Quốc.

Các trung tâm công nghiệp trọng điểm như Penang, Johor và Selangor đóng vai trò chủ đạo trong mạng lưới sản xuất khu vực, đặc biệt trong lĩnh vực linh kiện điện tử và công nghệ cao.

Về thương mại quốc tế, Malaysia là thành viên sáng lập của ASEAN và tham gia tích cực vào các hiệp định thương mại tự do như Hiệp định RCEP và Hiệp định CPTPP. Việc tham gia các FTA này giúp Malaysia mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư chiến lược, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và nâng cao năng suất trong nước. Bên cạnh đó, Chiến lược Công nghiệp Mới 2030 của nước này cũng đặt mục tiêu đưa Malaysia trở thành trung tâm công nghệ và logistics hàng đầu trong khu vực (MITI, 2023).



Về các biện pháp phi thuế quan mà Malaysia đang áp dụng

Malaysia là một nền kinh tế tương đối mở, với mức thuế suất thực tế áp dụng đối với tất cả các sản phẩm giảm dần từ năm 1991. Là thành viên của WTO từ ngày 1/1/1995, mức thuế suất trung bình có trọng số đã giảm từ mức cao 6,3% vào năm 1996 xuống mức thấp nhất 1,3% vào năm 2014, trước khi tăng trở lại 4% vào năm 2016. Mức thuế MFN cũng đã giảm trong giai đoạn 2009–2014 (theo Đánh giá của WTO 2014). Mặc dù rào cản thuế quan đã giảm trong những năm qua, nhưng việc sử dụng các biện pháp NTMs tại Malaysia lại đang tăng lên.

Theo thống kê của Viện ERIA phối hợp với Hội nghị UNCTAD, đến nay Malaysia có 79 văn bản pháp luật liên quan đến các biện pháp NTM, tương ứng với 920 biện pháp NTMs đang được áp dụng, tăng từ 876 biện pháp vào năm 2015. Con số này cao hơn nhiều so với những NTM mà Malaysia đã thông báo chính thức lên WTO.

Phân tích theo nhóm hàng cho thấy các NTMs tập trung chủ yếu vào nhập khẩu; các biện pháp liên quan đến xuất khẩu chỉ chiếm khoảng 15% tổng số NTM. Các biện pháp này tập trung trong 6 trên tổng số 16 nhóm biện pháp, trong đó các biện pháp kỹ thuật chiếm ưu thế. Rào cản TBT là nhóm phổ biến nhất, tiếp theo là SPS, hai nhóm này chiếm khoảng 76–77% tổng số NTM của Malaysia trong giai đoạn 2015–2018.

Các NTMs tại Malaysia chủ yếu được ban hành thông qua đạo luật và các quy định chi tiết thuộc thẩm quyền của các bộ, ngành. Trong đó, Bộ Y tế là cơ quan có vai trò nổi bật nhất xét theo số lượng NTM trong phạm vi quản lý, tiếp theo là các bộ, ngành khác như Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Chế biến Nông sản, Hải quan Hoàng gia Malaysia và Ủy ban Năng lượng. Nhìn chung, các NTM của Malaysia chủ yếu nằm trong các văn bản có giá trị pháp lý cao (đạo luật và quy định hướng dẫn), thay vì các chỉ thị hay quyết định hành chính, do đó tính pháp lý và minh bạch trong áp dụng cao hơn.

Cấu trúc quản lý NTM tại Malaysia phản ánh một hệ thống phân quyền nhưng có trọng tâm rõ ràng, trong đó các bộ chuyên môn chịu trách nhiệm chính về từng nhóm hàng, đồng thời phối hợp với các cơ quan khác khi cần thiết, từ đó giảm thiểu chồng chéo so với mô hình “phân tán theo chức năng”.

Đánh giá mức độ tuân thủ quy định quốc tế

Malaysia chính thức là thành viên của WTO từ ngày 01 tháng 01 năm 1995. Trong cam kết gia nhập, Malaysia chấp nhận thực hiện các nghĩa vụ về minh bạch hóa chính sách thương mại, bao gồm nghĩa vụ thông báo các biện pháp NTM. Với tư cách là một nền kinh tế có thu nhập trung bình, Malaysia không được hưởng lộ trình ưu đãi.

Theo báo cáo TPR của WTO, Malaysia đã đạt được tiến bộ đáng kể trong việc nâng cao khung pháp lý, cải thiện môi trường kinh doanh và tham gia sâu hơn vào các hiệp định thương mại khu vực và đa phương. Ví dụ, trong báo cáo TPR năm 2018, các thành viên khác đã ghi nhận Malaysia đã thiết lập cổng một cửa thương mại quốc gia và kho dữ liệu thương mại quốc gia để tăng tính minh bạch.

Tuy nhiên, tính đến năm 2018, Malaysia mới chỉ thông báo cho WTO 320 biện pháp NTMs mà nước này áp dụng, còn khá ít so với số lượng 920 thực tế mà ERIA và UNCTAD tổng hợp. Trong đợt rà soát năm 2023, các thành viên WTO ghi nhận rằng Malaysia vẫn áp dụng nhiều biện pháp kiểm soát nhập khẩu không tự động và một số biện pháp phi thuế quan khác chưa được thông báo đầy đủ hoặc cập nhật kịp thời. Dù vậy, Malaysia đã chủ động tiến hành rà soát hơn 400 biện pháp phi thuế quan hiện hành, cho thấy nỗ lực tăng cường tuân thủ và hài hòa hóa các quy định trong nước với tiêu chuẩn WTO.

Đánh giá ảnh hưởng đối với Việt Nam

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Malaysia tăng trưởng ổn định trong thập kỷ qua, với kim ngạch hai chiều đạt khoảng 14,2 tỷ USD năm 2024 (Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2024). Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các sản phẩm nông sản, thực phẩm chế biến, hàng dệt may và linh kiện điện tử, trong khi nhập khẩu từ Malaysia hóa chất, linh kiện, dầu cọ và sản phẩm công nghiệp nặng.

Do phần lớn NTM của Malaysia thuộc nhóm TBT và SPS (chiếm 76%), các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và thực phẩm chế biến có thể chịu ảnh hưởng rõ rệt. Các quy định nghiêm ngặt về kiểm dịch, ghi nhãn, tiêu chuẩn kỹ thuật và chứng nhận hợp quy có thể sẽ khiến nhiều doanh nghiệp Việt Nam phải tăng chi phí tuân thủ và kéo dài thời gian thông quan.

Điều này đặc biệt thách thức đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn có hạn chế về năng lực quản lý chất lượng và chứng nhận quốc tế.

Tuy nhiên, nhờ hai nước cùng tham gia các hiệp định thương mại tự do như RCEP hay CPTPP, tác động tiêu cực của NTM được giảm thiểu đáng kể thông qua các cơ chế minh bạch hóa, hài hòa tiêu chuẩn kỹ thuật và công nhận lẫn nhau (MRAs). Những khuôn khổ này giúp hàng hóa Việt Nam từng bước tiếp cận thị trường Malaysia thuận lợi hơn, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp nâng cấp tiêu chuẩn sản phẩm, đổi mới công nghệ và tuân thủ quy định quốc tế.

Nhìn chung, NTM của Malaysia vừa là rào cản vừa là động lực, buộc hàng hóa Việt Nam phải nâng cao chất lượng và tiêu chuẩn quốc tế để duy trì lợi thế cạnh tranh trên thị trường Malaysia.

MALAYSIA THẮT CHẶT KIỂM SOÁT AN TOÀN THỰC PHẨM NHẬP KHẨU VÌ LO NGẠI VỆ SINH VÀ CHỨNG NHẬN

Cuối quý I năm 2025, Malaysia đã công bố dự thảo sửa đổi Quy định Thực phẩm năm 1985 (P.U.(A) 437/1985) để bổ sung Phần IIB - Chương trình Đảm bảo An toàn Thực phẩm dành cho thực phẩm nhập khẩu. Theo đó, tất cả thực phẩm nhập khẩu vào Malaysia sẽ phải được sản xuất tại các cơ sở đã triển khai chương trình an toàn thực phẩm được Bộ Y tế Malaysia công nhận như Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (FSSM), Phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc Thực hành sản xuất tốt (GMP).



Hình ảnh minh họa: Nhà máy sản xuất (Nguồn VietnamPlus)

Bộ Y tế Malaysia cũng đề xuất được quyền kiểm tra trực tiếp các nhà máy sản xuất ở nước ngoài, qua đó các nước xuất khẩu sẽ cần phối hợp chặt chẽ với Bộ Y tế Malaysia để cho phép thanh tra hoặc kiểm tra tại cơ sở nếu cần. Nếu các cơ sở không đáp ứng các tiêu chuẩn này, lô hàng nhập khẩu có thể bị từ chối, và nhà nhập khẩu tại Malaysia phải lưu giữ hồ sơ chứng minh rằng nhà máy sản xuất tuân thủ chương trình an toàn thực phẩm.

Động thái này được xem là một rào cản NTM có mức độ nghiêm ngặt hơn mặt bằng chung trong ASEAN và tiệm cận cách tiếp cận của các thị trường khó tính như EU, Nhật Bản. Điểm đáng chú ý nhất là Malaysia chuyển từ cơ chế “hậu kiểm” dựa trên lô hàng sang cơ chế “tiền kiểm” toàn diện ở cấp cơ sở sản xuất, yêu cầu tất cả thực phẩm nhập khẩu phải được sản xuất tại nhà máy đã triển khai chương trình an toàn thực phẩm và được Bộ Y tế Malaysia công nhận. So với thông lệ khu vực, hầu hết các quốc gia hiện chỉ yêu cầu doanh nghiệp xuất khẩu cung cấp giấy chứng nhận HACCP hoặc GMP từ cơ quan có thẩm quyền trong nước mà không đến mức phải được nước nhập khẩu trực tiếp công nhận cơ sở sản xuất.

Ngoài ra, quy định cho phép Malaysia kiểm tra trực tiếp các cơ sở sản xuất tại nước xuất khẩu được xem là biện pháp có tính can thiệp sâu, hiếm khi áp dụng với quy mô rộng trong ASEAN. Trong khi Singapore và Thái Lan chỉ áp dụng tiền kiểm đối với một số mặt hàng rủi ro cao (như thịt, trứng, sữa), Malaysia lại mở rộng yêu cầu này cho toàn bộ thực phẩm nhập khẩu, khiến phạm vi ảnh hưởng lớn hơn đáng kể. Việc chuyển trách nhiệm tuân thủ sang cả nhà nhập khẩu trong nước buộc các doanh nghiệp này phải lưu giữ hồ sơ chứng minh cơ sở nước ngoài đáp ứng chương trình an toàn thực phẩm cũng tạo ra rào cản kép, vì doanh nghiệp Malaysia sẽ ưu tiên nhà cung cấp lớn, có hệ thống quản lý chất lượng bài bản, qua đó làm thu hẹp cơ hội của doanh nghiệp vừa và nhỏ từ ASEAN.

Bà Arada Fuangthong, Vụ trưởng Vụ Ngoại thương Thái Lan cho biết nếu các nhà máy Thái Lan không được Bộ Y tế Malaysia công nhận theo chương trình mới, các nhà máy này có nguy cơ bị từ chối hàng tại biên giới. Vụ Ngoại thương Thái Lan cũng nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp Thái cần chuẩn bị giấy chứng nhận an toàn thực phẩm để giảm nguy cơ hàng bị trả về. Rào cản này có thể ảnh hưởng đến doanh thu xuất khẩu thực phẩm Thái Lan vốn có giá trị hàng tỷ baht mỗi năm.

Động thái siết chặt kiểm soát thực phẩm nhập khẩu này nằm trong xu hướng gia tăng giám sát an toàn thực phẩm toàn cầu, khi nhiều quốc gia lo ngại về dư lượng hóa chất, vi khuẩn và quy trình sản xuất không đạt chuẩn tại các quốc gia xuất khẩu.

Bên cạnh rủi ro, một số chuyên gia Thái Lan nhận thấy đây cũng là cơ hội để nâng cao tiêu chuẩn sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh và niềm tin người tiêu dùng quốc tế. Trong khi đó, chính quyền Malaysia cho biết sẽ ban hành quy định mới sau 6 tháng kể từ khi công bố chính thức, cho phép thời gian cho doanh nghiệp thích ứng.

Về phía doanh nghiệp Việt Nam, Malaysia là một trong những thị trường nhập khẩu quan trọng đối với nhiều mặt hàng nông sản và thực phẩm chế biến của Việt Nam, đặc biệt là thủy sản, cà phê, hồ tiêu, hạt điều, rau quả và các sản phẩm từ lúa gạo. Với quy định mới này, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam sẽ đối mặt với yêu cầu cao hơn về giấy chứng nhận an toàn thực phẩm, có thể dẫn đến gia tăng chi phí sản xuất, kiểm nghiệm và chứng nhận.

Trong bối cảnh Malaysia có thể kiểm tra trực tiếp cơ sở sản xuất ở nước xuất khẩu nếu phát sinh nghi ngờ, tương tự cơ chế áp dụng đối với Thái Lan và Indonesia trong các đợt rà soát gần đây, doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải duy trì quy trình sản xuất ổn định, sạch và đồng nhất theo tiêu chuẩn Malaysia để tránh nguy cơ bị đưa vào diện kiểm soát tăng cường hoặc tạm ngừng thông quan. Điều này không dễ đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ vốn có hạn chế về nhân sự kỹ thuật và chi phí duy trì hệ thống quản lý chất lượng.

Nếu không đáp ứng kịp thời các yêu cầu mới, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang Malaysia có thể bị gián đoạn, kéo dài thời gian thông quan hoặc bị từ chối lô hàng do không đạt chuẩn vệ sinh, nhãn mác hoặc chứng nhận. Điều này đặc biệt rủi ro đối với nhóm hàng có giá trị lớn như tôm đông lạnh, cá tra, hoặc các sản phẩm chế biến từ thịt gia cầm, những mặt hàng vốn đang có thị phần ngày càng tăng tại Malaysia.

Trên cơ sở đó, Văn phòng SPS (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã gửi thông báo tới nhiều cục, hiệp hội ngành hàng như các Cục: Chăn nuôi và Thú y; Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường; Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường); Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương); Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế); các hiệp hội: Bia - Rượu - Nước giải khát Việt Nam; Cà phê - Ca cao Việt Nam; Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam; Điều Việt Nam; Hồ tiêu và Cây gia vị Việt Nam; Ngành hàng lúa gạo Việt Nam; Rau quả Việt Nam; Yến sào Việt Nam ... để rà soát những ảnh hưởng tiềm ẩn.

Để vượt qua rào cản này, các doanh nghiệp xuất khẩu thực phẩm Việt Nam có thể phải đầu tư thêm vào hệ thống quản lý an toàn chất lượng, kiểm định và chứng nhận nếu muốn tiếp tục xuất khẩu sang Malaysia mà không bị cản trở. Tuy nhiên nhìn chung đây vừa là thách thức với doanh nghiệp, vừa là cơ hội để chuẩn bị, nâng cấp chất lượng sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế và tăng uy tín với thị trường Malaysia.

Tuy nhiên, nhìn chung tác động không hoàn toàn tiêu cực. Việt Nam và Malaysia cùng là thành viên của các hiệp định thương mại tự do như Hiệp định RCEP, Hiệp định ATIGA... Các khuôn khổ hợp tác chung này sẽ giúp giảm bớt tác động của các biện pháp SPS thông qua cơ chế minh bạch hóa thông tin, hài hòa tiêu chuẩn và trao đổi kỹ thuật. Một số ngành hàng của Việt Nam như thủy sản, cà phê và hạt điều vốn đã đạt chuẩn cao khi xuất khẩu sang các thị trường khó tính như EU và Nhật Bản, do đó có khả năng thích ứng nhanh hơn so với các đối thủ trong khu vực.

Tóm lại, động thái siết chặt an toàn thực phẩm của Malaysia phản ánh xu hướng tăng cường kiểm soát NTM của nhiều quốc gia khi bảo vệ người tiêu dùng và nâng cao chất lượng hàng nhập khẩu. Với các nước ASEAN, đây là lời cảnh báo rõ ràng: doanh nghiệp cần chủ động thích ứng quy định mới để tránh rủi ro bị từ chối nhập khẩu hoặc mất thị phần.

VIỆT NAM - BRUNEI XEM XÉT CÔNG NHẬN CHỨNG CHỈ HALAL LẦN NHAU

Nhận lời mời của Chủ tịch nước Lương Cường, Quốc vương Brunei Darussalam Haji Hassanal Bolkiah Mu'izzaddin Waddaulah đã thăm cấp Nhà nước tới Việt Nam từ ngày 30/11 đến ngày 2/12/2025. Nhân dịp này, Chủ tịch nước Lương Cường và Quốc vương Brunei đã có cuộc hội đàm, qua đó Brunei nhất trí chia sẻ kinh nghiệm với Việt Nam về lĩnh vực Halal, xem xét công nhận lẫn nhau đối với chứng chỉ Halal và phát triển các dự án sản xuất thực phẩm và sản phẩm Halal tại Việt Nam.

Trên thực tế, Brunei là một quốc gia áp dụng hệ thống quản lý Halal mang tính bắt buộc và được đánh giá là nghiêm ngặt nhất trong ASEAN. Điều này đã được chứng minh theo quy định tại Lệnh về Chứng nhận Halal và Nhãn Halal năm 2005, sửa đổi năm 2017 và đặc biệt là bản sửa đổi năm 2020. Theo khuôn khổ pháp lý này, mọi sản phẩm thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm, sản phẩm chăm sóc cá nhân, hàng tiêu dùng có chứa hoặc có khả năng chứa nguyên liệu động vật, phụ gia có nguồn gốc không xác định hoặc thành phần dễ gây nghi ngờ (syubhah) đều phải được chứng nhận Halal hợp lệ trước khi lưu hành tại Brunei. Cơ quan chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ hệ thống là Bộ Tôn giáo Brunei.



Đối với hàng hóa nhập khẩu, Brunei chỉ chấp nhận chứng nhận Halal do Bộ Tôn giáo cấp hoặc do các tổ chức chứng nhận nước ngoài nằm trong danh sách được Brunei công nhận. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp Việt Nam phải xin chứng nhận Halal từ các tổ chức được Brunei thừa nhận (thường là các cơ quan của Malaysia hoặc Singapore) trước khi đưa hàng vào thị trường này. Khi làm thủ tục nhập khẩu, giấy chứng nhận Halal hợp lệ là yêu cầu bắt buộc; sản phẩm không có chứng nhận sẽ bị từ chối thông quan hoặc buộc tái xuất. Ngoài chứng nhận, doanh nghiệp cũng phải tuân thủ các yêu cầu về nhãn Halal theo mẫu thống nhất của Brunei và bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm theo quy định trong nước. Đối với doanh nghiệp nói chung và Việt Nam nói riêng, các yêu cầu nghiêm ngặt về Halal làm gia tăng chi phí tuân thủ, bao gồm chi phí chứng nhận, duy trì hệ thống quản lý chuỗi cung ứng, điều chỉnh công thức sản phẩm và thời gian chờ thẩm định.

Do đó, việc Brunei nhất trí chia sẻ kinh nghiệm và xem xét công nhận lẫn nhau đối với chứng chỉ Halal với Việt Nam, nếu được hiện thực hóa, sẽ mang lại tác động tích cực đáng kể cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam.

Thứ nhất, cơ chế công nhận lẫn nhau giúp giảm đáng kể chi phí và thời gian xin chứng nhận, khi doanh nghiệp có thể sử dụng trực tiếp chứng chỉ Halal do tổ chức được Việt Nam chỉ định cấp để xuất khẩu sang Brunei, thay vì phải chứng nhận lại qua các cơ quan nước ngoài như Malaysia hay Singapore. Điều này tạo thuận lợi lớn cho các ngành hàng thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng – những nhóm sản phẩm đang có nhu cầu mở rộng sang thị trường Hồi giáo. **Thứ hai**, việc hợp tác sản xuất và phát triển dự án Halal tại Việt Nam với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Brunei có thể giúp Việt Nam xây dựng hệ thống tiêu chuẩn và năng lực đánh giá Halal phù hợp thông lệ quốc tế, qua đó góp phần hình thành chuỗi cung ứng Halal trong nước đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường Hồi giáo toàn cầu. **Thứ ba**, khi chứng chỉ Halal do Việt Nam cấp dần được quốc tế thừa nhận hơn thông qua hợp tác với Brunei – một quốc gia có hệ thống Halal uy tín trong ASEAN, hàng hóa Việt Nam có thể cải thiện đáng kể khả năng thâm nhập các thị trường Hồi giáo lớn khác như Indonesia, Malaysia, Trung Đông hoặc Nam Á.

Nhìn chung, cơ chế công nhận lẫn nhau về chứng chỉ Halal không chỉ giảm rào cản tuân thủ đối với doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu sang Brunei, mà còn mở ra cơ hội chiến lược để Việt Nam phát triển ngành công nghiệp Halal trong nước, thu hút đầu tư, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị Halal khu vực và cải thiện năng lực cạnh tranh trong các thị trường Hồi giáo đầy tiềm năng.

QUY ĐỊNH NHÃN DÁN NĂNG LƯỢNG CỦA PHILIPPINES ĐỐI VỚI MÁY GIẶT

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, Bộ Năng lượng Philippines ban hành Thông tư số 2020-06-0015 về Chương trình Dán nhãn Năng lượng Philippines (Philippine Energy Labeling Program – PELP), đặt ra các yêu cầu bắt buộc đối với toàn bộ sản phẩm tiêu thụ năng lượng trước khi được phép lưu thông trên thị trường. Quy định dán nhãn năng lượng của Philippines đối với máy giặt, được triển khai thông qua Chương trình Dán nhãn Năng lượng Philippines dưới khuôn khổ Luật Tiết kiệm và Bảo tồn Năng lượng năm 2019, thể hiện một bước tiến quan trọng trong việc chuẩn hóa thị trường thiết bị điện gia dụng theo hướng minh bạch, hiệu quả và bền vững hơn.

Trên cơ sở Thông tư 2020-06-0015, các hướng dẫn kỹ thuật cụ thể dành cho mặt hàng máy giặt, bao gồm Particular Product Requirements (PPR) và Code of Practice (COPE), đã được ban hành nhằm làm rõ các tiêu chí kỹ thuật, quy trình thử nghiệm, yêu cầu dán nhãn và nghĩa vụ đăng ký sản phẩm đối với nhà sản xuất, nhập khẩu, phân phối và đại lý. Việc áp dụng PELP đối với máy giặt thể hiện xu hướng siết chặt quản lý thiết bị tiêu thụ năng lượng tại Philippines, với mục tiêu giảm tiêu thụ điện, nâng cao hiệu quả năng lượng và bảo vệ người tiêu dùng trong bối cảnh nhu cầu sử dụng đồ điện gia dụng tăng nhanh.

Theo các điều khoản tại Điều 5 và 9 của Thông tư 2020-06-0015, mọi nhà sản xuất, nhập khẩu, phân phối, đại lý và bán lẻ máy giặt đều phải tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật và thủ tục pháp lý bắt buộc trước khi sản phẩm được lưu thông. Quy định này áp dụng đối với toàn bộ máy giặt gia dụng vận hành bằng điện (230V, 60Hz), bao gồm các model từ máy giặt bán tự động (single tub, twin tub) đến máy giặt hoàn toàn tự động (top-load, front-load), với tải trọng danh định từ 5 kg đến 22 kg. Những thiết bị không thực hiện chức năng giặt – ví dụ máy vắt ly tâm độc lập (stand-alone spin dryers/water extractors) – được loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh của PELP.

Theo các hướng dẫn kỹ thuật do Bộ Năng lượng ban hành, nhãn năng lượng của máy giặt phải thể hiện tối thiểu các thông tin cốt lõi, bao gồm: mức đánh giá hiệu suất năng lượng của từng model; thương hiệu và mã sản phẩm; mức tiêu thụ điện năng hàng tháng, được tính toán dựa trên giả định về số giờ sử dụng mỗi ngày; và năm phát hành hoặc đánh giá của nhãn. Nhãn phải phản ánh mức hiệu suất năng lượng thông qua chỉ số Energy Efficiency Factor (EEF). EEF càng cao thì máy càng tiết kiệm điện, và kết quả này được quy đổi thành star rating (xếp hạng sao). Số sao càng nhiều, hiệu suất tương đối càng tốt. Bên cạnh EEF và xếp hạng sao, nhãn phải hiển thị rõ thương hiệu và mã/model sản phẩm, giúp đảm bảo khả năng truy xuất và đối chiếu với cơ sở dữ liệu công khai của PELP. Nhãn cũng phải thể hiện mức tiêu thụ điện năng hàng tháng. Tất cả kết quả thử nghiệm, chứng chỉ phòng thí nghiệm, và hồ sơ kỹ thuật đều phải được nộp cho Bộ Năng lượng trước khi cơ quan này cấp quyền dán nhãn. Đối với sản phẩm nhập khẩu, nhà phân phối phải đăng ký dưới pháp nhân có văn phòng tại Philippines; chứng nhận thử nghiệm hợp lệ từ các phòng lab nước ngoài được chấp nhận nếu đáp ứng tiêu chuẩn ISO phù hợp. Sau khi được cấp phép, model máy giặt mới có thể lưu thông trên thị trường và phải luôn gắn nhãn năng lượng đúng mẫu. Một số phiên bản nhãn cũng tích hợp mã QR nhằm hỗ trợ truy xuất dữ liệu chi tiết từ cơ sở dữ liệu PELP. Cách thiết kế này không chỉ cho phép người mua dễ dàng so sánh các model máy giặt dựa trên hiệu suất và chi phí vận hành, mà còn tăng cường trách nhiệm của nhà sản xuất và nhà nhập khẩu trong việc công bố thông tin chính xác, phù hợp với định hướng nâng cao hiệu quả năng lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật trong thị trường Philippines.

Cơ chế quản lý sau cấp phép cũng được củng cố bằng hệ thống giám sát thị trường. Bộ Năng lượng tiến hành kiểm tra định kỳ ít nhất một lần mỗi năm nhằm đánh giá việc gắn nhãn trên sản phẩm đang bán và đối chiếu thông tin thực tế với dữ liệu đã đăng ký. Các mẫu có nghi vấn sẽ bị đánh dấu, thu hồi và gửi đến phòng thí nghiệm để xác minh EEF, tiêu thụ điện và nước. Những trường hợp vi phạm – như không dán nhãn, nhãn sai sự thật, nhãn bị che khuất hoặc sản phẩm chưa đăng ký – đều có thể bị xử phạt, từ đình chỉ kinh doanh đến chế tài hành chính theo quy định của PELP.

Về minh bạch hóa quy định, Philippines được đánh giá tích cực nhờ việc công khai đầy đủ văn bản pháp lý trên cổng thông tin legislation.gov.ph và Cổng thông tin Nhãn năng lượng. Hệ thống trực tuyến cho phép doanh nghiệp dễ dàng truy cập văn bản đang có hiệu lực, tra cứu tiêu chuẩn kỹ thuật và theo dõi cập nhật mới.

PELP phù hợp với xu hướng toàn cầu và tương đồng với các hệ thống dán nhãn năng lượng bắt buộc tại các quốc gia phát triển. Ví dụ, tại Úc, việc dán nhãn năng lượng đối với máy giặt và các thiết bị gia dụng khác được quy định bởi hệ thống nhãn quốc gia, trong đó nhãn năng lượng (Energy Rating Label) phải được gắn trên bao bì hoặc gắn trực tiếp vào sản phẩm, và các model phải đăng ký trong hệ thống đăng ký quốc gia. Tại Singapore, chương trình nhãn dán năng lượng bắt buộc (Mandatory Energy Labelling Scheme - MELS) yêu cầu tất cả các hàng nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước nếu muốn lưu thông đều phải đáp ứng tiêu chuẩn MELS và dán nhãn năng lượng. Điều này cho thấy Philippines đang theo đuổi xu hướng quản lý hiện đại nhằm cân bằng giữa tự do thương mại và những mục tiêu chính sách công như tiết kiệm điện, giảm phát thải và đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng. Việc triển khai PELP dự kiến giúp giảm đáng kể mức tiêu thụ điện của hộ gia đình Philippines, qua đó tiết kiệm hàng trăm triệu kWh mỗi năm và giảm áp lực đối với hệ thống điện vốn thường xuyên hoạt động sát công suất đỉnh.

PELP không đơn thuần là một chiến lược khuyến khích tiết kiệm năng lượng, mà đã trở thành một chuẩn mực bắt buộc, nhằm đảm bảo rằng mỗi máy giặt trên thị trường Philippines đáp ứng các tiêu chí MEPS (hiệu suất năng lượng tối thiểu), dán nhãn rõ ràng và tuân thủ quy trình thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp, đăng ký sản phẩm cũng như giám sát sau bán. Chính sách này có thể tạo ra các hiệu ứng lan tỏa tích cực đối với hành vi tiêu dùng và chất lượng hàng hóa nhập khẩu. Việc bắt buộc công bố mức tiêu thụ điện và hiệu suất vận hành buộc nhà sản xuất phải đầu tư nhiều hơn vào công nghệ tiết kiệm năng lượng. Về mặt cấu trúc thị trường, PELP có thể làm giảm sự hiện diện của các dòng máy giặt giá rẻ nhưng tiêu tốn điện năng, qua đó nâng chuẩn chất lượng chung của sản phẩm lưu thông.

Tuy nhiên, PELP cũng có thể làm tăng chi phí tuân thủ dù mục tiêu chính thức không mang tính bảo hộ. Các doanh nghiệp lớn, có nền tảng công nghệ và nguồn lực tài chính mạnh, thường dễ dàng đáp ứng các yêu cầu mới; trong khi doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể gặp khó khăn khi phải điều chỉnh thiết kế sản phẩm, nâng cấp linh kiện tiêu thụ năng lượng hoặc đầu tư thêm vào quá trình thử nghiệm – chứng nhận. Ngoài ra, thời gian đưa sản phẩm ra thị trường bị kéo dài đáng kể do quy trình thử nghiệm và xét duyệt có thể mất từ hai đến sáu tuần, thậm chí lâu hơn nếu doanh nghiệp phải bổ sung dữ liệu kỹ thuật. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng phản ứng với thị trường và làm tăng chi phí tồn kho, đặc biệt đối với doanh nghiệp quy mô nhỏ.

Đối với Việt Nam, tác động của PELP là đáng kể trong bối cảnh kim ngạch xuất khẩu đồ điện tử – điện gia dụng sang Philippines duy trì xu hướng tăng, đạt trên 300 triệu USD/năm theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Việc Philippines áp dụng tiêu chuẩn MEPS bắt buộc khiến doanh nghiệp Việt Nam buộc phải nâng cấp công nghệ, sử dụng motor tiết kiệm điện, cải thiện thiết kế và chuẩn hóa quy trình sản xuất để đáp ứng yêu cầu. Những doanh nghiệp không theo kịp tiêu chuẩn mới sẽ đối mặt với nguy cơ giảm năng lực cạnh tranh hoặc buộc phải chấp nhận biên lợi nhuận thấp hơn nhằm bù đắp chi phí tuân thủ.

Đặc biệt, chi phí thử nghiệm và đăng ký theo PELP có thể tạo gánh nặng đáng kể đối với doanh nghiệp Việt Nam. Một mẫu máy giặt có thể phải chịu chi phí thử nghiệm từ vài trăm đến hơn một nghìn USD; nếu doanh nghiệp có danh mục sản phẩm đa dạng, chi phí nhân lên rất lớn. Yêu cầu thử nghiệm lại tại Philippines, ngay cả khi sản phẩm đã được kiểm định theo tiêu chuẩn quốc tế, dẫn đến nguy cơ chông chéo quy định – vốn là yếu tố làm giảm lợi thế chi phí của doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam.

Dù vậy, PELP cũng mở ra cơ hội dài hạn cho doanh nghiệp Việt Nam. Việc nâng cấp công nghệ để đáp ứng MEPS giúp doanh nghiệp Việt Nam dịch chuyển sang phân khúc có giá trị gia tăng cao hơn, ít phụ thuộc vào cạnh tranh giá rẻ. Do đó, PELP có thể trở thành động lực thúc đẩy đổi mới công nghệ, hoàn thiện chuỗi cung ứng và phát triển sản phẩm theo hướng xanh – bền vững, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh tại cả những thị trường có yêu cầu khắt khe về tiết kiệm năng lượng.

Tổng thể, PELP của Philippines là một biện pháp phi thuế quan mang tính kỹ thuật, được xây dựng với mục tiêu chính đáng và phù hợp với quy định chung của WTO. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất đối với doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp từ các nước đang phát triển như Việt Nam, nằm ở chi phí và tần suất tuân thủ. Do đó, doanh nghiệp cần chủ động theo dõi cập nhật quy định, chuẩn hóa sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế, tận dụng hỗ trợ kỹ thuật và thúc đẩy Philippines xem xét cơ chế công nhận lẫn nhau nhằm giảm chông chéo thử nghiệm. Năng lực thích ứng nhanh và chiến lược nâng cấp công nghệ sẽ đóng vai trò quyết định trong việc giúp doanh nghiệp Việt Nam duy trì và mở rộng thị phần tại một trong những thị trường phát triển năng động nhất ASEAN./.

CÁC QUY ĐỊNH GHI NHÃN DINH DƯỠNG ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CHẾ BIẾN SẴN Ở CÁC NƯỚC ASEAN

Tổng quan về các chính sách ghi nhãn dinh dưỡng

Ghi nhãn dinh dưỡng, theo định nghĩa của Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), là “phương tiện giao tiếp chính giữa nhà sản xuất - người bán thực phẩm với người mua và người tiêu thụ”. Đây được xem là một trong những công cụ quan trọng nhằm thúc đẩy minh bạch thông tin sản phẩm, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, và hỗ trợ người tiêu dùng đưa ra lựa chọn thực phẩm lành mạnh. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), hiện nay, chính sách ghi nhãn dinh dưỡng đã được triển khai rộng rãi ở nhiều khu vực: châu Âu đạt 100%, châu Mỹ khoảng 90%, trong khi khu vực Đông Nam Á mới đạt khoảng 55%.

Các quốc gia thường phân loại ghi nhãn thực phẩm theo hai nhóm chính. Thứ nhất là nhãn bắt buộc – thường được đặt ở mặt sau bao bì (Back of Package – BOP), bao gồm các thông tin cơ bản như năng lượng, protein, chất béo, carbohydrate, đường, muối... mà nhà sản xuất phải cung cấp theo quy định pháp luật. Thứ hai là nhãn tự nguyện hoặc nhãn mặt trước (Front of Package – FOP), cung cấp thông tin bổ sung hoặc biểu tượng giúp người tiêu dùng nhanh chóng nhận diện các sản phẩm có lợi cho sức khỏe (ví dụ: ít đường

ít muối, hoặc đạt chứng nhận “Healthier Choice”). Tùy vào chính sách của từng quốc gia mà thiết kế hay nội dung của FOP có thể thay đổi hoặc thậm chí là mang tính bắt buộc. Về mặt bản chất, chính sách ghi nhãn dinh dưỡng thuộc nhóm biện pháp hàng rào kỹ thuật trong thương mại TBT theo phân loại của WTO, do các quy định này chủ yếu liên quan đến chuẩn mực kỹ thuật, quy cách ghi nhãn, cách trình bày thông tin và tiêu chí đánh giá dinh dưỡng của sản phẩm.

Chính sách ghi nhãn dinh dưỡng tại ASEAN

Tại ASEAN, hầu hết các quốc gia đều đã ban hành hoặc đang xây dựng khuôn khổ pháp lý về ghi nhãn dinh dưỡng, song mức độ bắt buộc, tiêu chí hiển thị và phạm vi áp dụng chưa có sự thống nhất giữa các nước thành viên. Báo cáo của Liên hiệp thực phẩm và đồ uống ASEAN (ASEAN Food and Beverage Alliance - AFBA) cho thấy sự khác biệt chính nằm ở bốn khía cạnh: (i) sự khác nhau giữa quy định bắt buộc và tự nguyện; (ii) sự không thống nhất trong định dạng bảng thông tin dinh dưỡng (Nutrition Information Panel – NIP) và giá trị tham chiếu dinh dưỡng (Nutrition Reference Values – NRVs); (iii) các mức giới hạn tối thiểu và tối đa khác nhau đối với vitamin và khoáng chất; và (iv) sự khác biệt về mức dung sai cho phép (tolerance levels).

Đa số các nước ASEAN xây dựng quy định ghi nhãn dinh dưỡng dựa trên hướng dẫn của Codex, trong đó việc ghi nhãn dinh dưỡng chủ yếu mang tính tự nguyện. Việc ghi nhãn trở thành bắt buộc khi sản phẩm có tuyên bố dinh dưỡng hoặc sức khỏe, hoặc thuộc nhóm thực phẩm đặc biệt (ví dụ thực phẩm cho người tiểu đường hoặc sản phẩm tăng cường vi chất). Tuy nhiên, ngay cả giữa các quốc gia áp dụng hướng dẫn Codex, quy định cụ thể vẫn có nhiều khác biệt.

Malaysia là một trong những quốc gia tiên phong tại ASEAN áp dụng ghi nhãn dinh dưỡng bắt buộc từ sớm. Theo quy định của nước này, các sản phẩm phổ biến như ngũ cốc ăn sáng, bánh mì, sản phẩm sữa, thịt hộp, rau củ quả đóng hộp, nước ép trái cây và đồ uống phải công bố các thông tin về năng lượng, protein, carbohydrate, chất béo và tổng lượng đường. Singapore cũng áp dụng hình thức ghi nhãn dinh dưỡng bắt buộc BOP đối với nhiều nhóm thực phẩm đóng gói, đồng thời triển khai hệ thống FOP cho đồ uống, phân loại theo hàm lượng đường và chất béo bão hòa nhằm khuyến khích tiêu dùng lành mạnh. Trong khi đó, tại các nước kém phát triển như Campuchia, Lào và Myanmar, hệ thống pháp lý về ghi nhãn dinh dưỡng vẫn đang trong quá trình xây dựng hoặc hoàn thiện. Các quy định hiện hành chủ yếu mang tính khuyến nghị, do năng lực thực thi và cơ sở hạ tầng kiểm nghiệm tại các nước này còn hạn chế.

Philippines và Thái Lan là hai quốc gia có hệ thống ghi nhãn dinh dưỡng bắt buộc tương đối hoàn thiện, với xu hướng tham chiếu một phần theo mô hình của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (US FDA). Tại Philippines, bảng thông tin dinh dưỡng được trình bày theo định dạng tiêu chuẩn của Hoa Kỳ, bao gồm các chỉ tiêu về năng lượng, chất béo, carbohydrate, protein, natri và đường. Trong khi đó, Thái Lan tuân thủ khung Codex về nội dung cơ bản nhưng đồng thời yêu cầu hiển thị nhãn FOP đối với một số nhóm sản phẩm như đồ uống có đường, theo mô hình “Healthier Choice Logo”.

Về phía Việt Nam, trước đây việc ghi nhãn dinh dưỡng chưa mang tính bắt buộc. Tuy nhiên, gần đây Việt Nam đã hoàn thiện khuôn khổ pháp lý quan trọng thông qua Nghị định 111/2021/NĐ-CP và Thông tư 29/2023/TT-BYT, quy định bắt buộc việc công bố thành phần và giá trị dinh dưỡng. Bảng thông tin dinh dưỡng gồm ba cấu phần: (1) Thành phần dinh dưỡng, (2) Thành phần bổ sung, và (3) Thông tin/cảnh báo sức khỏe. Thông tư 29 áp dụng cấu phần (1) của hướng dẫn Codex, bắt buộc công bố: (1) Giá trị năng lượng, (2) Hàm lượng đạm, (3) Carbohydrate, (4) Chất béo, và (5) Muối. Quy định này có hiệu lực từ ngày 15/02/2024, và đến ngày 31/12/2025, toàn bộ tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thực phẩm tại Việt Nam phải tuân thủ ghi nhãn theo quy định.

Tác động tới thương mại nội khối và hướng tới hài hòa hóa quy định trong ASEAN

Trên thực tế, vẫn tồn tại khoảng cách đáng kể giữa các quốc gia ASEAN về phạm vi bắt buộc ghi nhãn, định dạng, ngưỡng dinh dưỡng hay ngôn ngữ trình bày trên nhãn. Sự khác biệt này làm giảm hiệu quả của nỗ lực hài hòa hóa, đồng thời làm gia tăng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp muốn xuất khẩu hoặc lưu thông sản phẩm trong nhiều thị trường ASEAN. Các quy chuẩn không đồng nhất này yêu cầu doanh nghiệp phải điều chỉnh công thức sản phẩm, tái thiết kế bao bì, in ấn và chứng nhận riêng cho từng thị trường. Chi phí tuân thủ này đặc biệt ảnh hưởng lớn đến doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), vốn chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực, do họ thường thiếu nguồn lực tài chính và kỹ thuật để đáp ứng cùng lúc nhiều chuẩn khác nhau. Hệ quả là dòng chảy hàng hóa nội khối bị cản trở, làm suy giảm hiệu quả thương mại nội khối ASEAN và đi ngược lại mục tiêu hình thành thị trường chung ASEAN.

Nhằm giảm thiểu sự khác biệt trong quy định giữa các quốc gia, ASEAN đã thông qua Hướng dẫn ASEAN về ghi nhãn dinh dưỡng (ASEAN Guidelines on Nutrition Labelling) vào tháng 8 năm 2025. Tài liệu hướng dẫn đóng vai trò khung tham chiếu khu vực, nhằm định hướng các quốc gia thành viên xây dựng hoặc điều chỉnh quy định quốc gia phù hợp với chuẩn khu vực và Codex. Tài liệu này đặt nền tảng cho việc hài hòa tiêu chí ghi nhãn, bao gồm định dạng bảng NIP, giới hạn dinh dưỡng, phương pháp tính và đơn vị đo, qua đó hỗ trợ thương mại nội khối và bảo vệ người tiêu dùng.

Việc thông qua Hướng dẫn này được kỳ vọng sẽ góp phần thu hẹp khác biệt giữa các nước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tuân thủ thống nhất hơn, giảm chi phí chứng nhận và thử nghiệm chéo, đồng thời thúc đẩy thương mại nội khối ASEAN. Quan trọng hơn, khi các nước cùng tuân thủ một quy chuẩn chung, việc áp dụng các biện pháp TBT sẽ phù hợp hơn với tinh thần của WTO, đảm bảo rằng các quy định về ghi nhãn dinh dưỡng phục vụ đúng mục tiêu bảo vệ sức khỏe cộng đồng chứ không trở thành rào cản thương mại không cần thiết. Tuy nhiên, tiến trình nội luật hóa các hướng dẫn này vẫn phụ thuộc vào năng lực pháp lý và ưu tiên chính sách của từng quốc gia thành viên, do đó mức độ thực thi có thể tiếp tục không đồng đều trong giai đoạn đầu.

Bài học cho Việt Nam

Hiện nay, quy định ghi nhãn dinh dưỡng tại Việt Nam chủ yếu tập trung ở hình thức BOP và chưa có quy định cụ thể về FOP, hình thức ghi nhãn được khuyến nghị theo Hướng dẫn ASEAN về ghi nhãn dinh dưỡng. Việc thiếu quy định FOP không chỉ khiến Việt Nam chậm hơn so với các nước ASEAN đang thử nghiệm hoặc triển khai FOP mà còn tạo ra khoảng cách trong tiến trình hài hòa hóa khu vực theo Hướng dẫn ASEAN về ghi nhãn dinh dưỡng.

Các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ, có thể phải đối mặt với chi phí gia tăng khi xuất khẩu sang các nước ASEAN áp dụng tiêu chuẩn khác biệt, như chi phí tái thiết kế bao bì, thử nghiệm thành phần. Về lâu dài, điều này có thể ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trong nội khối. Do đó, trong tương lai gần, Việt Nam cần nghiên cứu và triển khai hình thức FOP phù hợp với thói quen tiêu dùng trong nước, đồng thời bảo đảm rằng thông tin dinh dưỡng được trình bày dễ hiểu, dễ tiếp cận và khoa học. Việc kết hợp hài hòa giữa BOP và FOP không chỉ góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng, mà còn giúp Việt Nam tham gia tích cực hơn vào tiến trình hài hòa hóa tiêu chuẩn khu vực, giảm chi phí tuân thủ và thúc đẩy thương mại nội khối ASEAN./.

YÊU CẦU VỀ HẠN CHẾ SỬ DỤNG CÁC CHẤT NGUY HIỂM TRONG SẢN PHẨM ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ CỦA TRUNG QUỐC

Trung Quốc đang sửa đổi sâu rộng hệ thống quy định về hạn chế sử dụng các chất nguy hiểm trong thiết bị điện và điện tử (RoHS), hướng tới xây dựng một tiêu chuẩn bắt buộc thống nhất thay thế tiêu chuẩn GB/T 26572-2011. Dự thảo tiêu chuẩn mới GB XXXX—XXXX quy định các yêu cầu về hạn chế 10 loại chất độc hại, nhãn mác, kiểm tra, đánh giá sự phù hợp và nghĩa vụ của nhà sản xuất/nhập khẩu đối với toàn bộ các sản phẩm điện – điện tử (EEP) sản xuất, bán hoặc nhập khẩu vào Trung Quốc. Đây là bước điều chỉnh quan trọng, có tác động sâu rộng tới hoạt động thương mại quốc tế, trong đó có Việt Nam – nước xuất khẩu lớn nhóm hàng điện tử sang Trung Quốc.

1. Bối cảnh ban hành và mục tiêu chính sách

Trung Quốc lý giải là nhằm tăng cường quản lý hóa chất nguy hại, bảo vệ môi trường và hài hòa với các chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là Chỉ thị 2011/65/EU (RoHS 2). Trong bối cảnh Trung Quốc đẩy mạnh sản xuất xanh, kinh tế tuần hoàn và kiểm soát ô nhiễm công nghiệp, việc siết chặt tiêu chuẩn về sản phẩm điện tử đóng vai trò then chốt vì lĩnh vực này tạo ra lượng rác thải lớn và chứa nhiều hóa chất độc hại.

Việc chuyển đổi sang phương pháp thử nghiệm GB/T 39560 cũng phản ánh nỗ lực đồng bộ với quốc tế, giảm rủi ro kỹ thuật và cải thiện khả năng tương thích giữa chứng nhận của Trung Quốc và các thị trường lớn.

2. Nội dung chính của biện pháp mới

Theo Dự thảo được Trung Quốc thông báo lên WTO (G/TBT/N/CNH/1952, 2024), tiêu chuẩn mới mở rộng danh mục hóa chất bị hạn chế từ 6 chất truyền thống (Pb, Hg, Cd, Cr(VI), PBB, PBDE) lên 10 chất, bổ sung bốn nhóm phthalate gồm DEHP, DBP, BBP và DIBP. Các giới hạn tối đa giữ nguyên ở mức tương đương chỉ thị RoHS của EU: 0,1% cho hầu hết chất, và 0,01% cho cadmium. Ngoài ra, tiêu chuẩn mới thay đổi toàn bộ phương pháp thử nghiệm sang hệ thống GB/T 39560 – tương thích với IEC 62321, làm cho các yêu cầu thử nghiệm mang tính tiêu chuẩn hóa quốc tế hơn.

Biện pháp mới đồng thời tích hợp quy định về dán nhãn, yêu cầu công bố thông tin, phân loại sản phẩm, xác định “thời hạn sử dụng thân thiện môi trường” (EFUP), và bổ sung cơ chế tuyên bố phù hợp. Tất cả EEP sẽ phải gắn ký hiệu màu xanh (khi tuân thủ hạn mức) hoặc cam (khi chứa hóa chất nhưng trong thời gian EFUP vẫn an toàn). Các sản phẩm thuộc “Danh mục quản lý đạt chuẩn” (Batch 1 gồm tủ lạnh, máy điều hòa, TV, máy tính, điện thoại, v.v.) bắt buộc phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu hạn chế hóa chất, có thử nghiệm chứng minh và tuân thủ đánh giá sự phù hợp mỗi năm.

Thời điểm công bố biện pháp mới dự kiến cuối năm 2025, với thời gian chuyển tiếp dự kiến hai năm, và một năm bổ sung để xử lý hàng tồn kho – nghĩa là việc tuân thủ đầy đủ có thể bắt buộc từ năm 2028.

3. Những thay đổi quan trọng

So với hệ thống RoHS cũ, tiêu chuẩn mới có các đặc điểm gây tác động lớn:

Thứ nhất, phạm vi áp dụng được xác định rõ hơn, bao gồm mọi EEP sản xuất, bán hoặc nhập khẩu vào Trung Quốc. Điều này có thể tạo ra nghĩa vụ tuân thủ rộng hơn, đặc biệt nếu áp dụng cả đối với sản phẩm sản xuất tại Trung Quốc nhưng xuất khẩu – điều mà Nhật Bản đã khuyến nghị làm rõ tại Ủy ban TBT.

Thứ hai, yêu cầu về thử nghiệm trên sản phẩm cuối cùng hoặc các linh kiện có nguy cơ cao (danh mục tại Phụ lục B) tăng chi phí tuân thủ đáng kể. Thay vì dựa hoàn toàn vào khai báo chuỗi cung ứng như IEC 62474, các doanh nghiệp phải thực hiện kiểm nghiệm thường xuyên theo mức độ bắt buộc hằng năm.

Thứ ba, yêu cầu dán nhãn mới mang tính kỹ thuật và chi tiết hơn, đòi hỏi sản phẩm, bao bì hoặc tài liệu kỹ thuật phải thể hiện rõ hàm lượng hóa chất và EFUP. Điều này tạo thêm chi phí thiết kế bao bì, in ấn và quản lý thông tin sản phẩm.

Thứ tư, việc phân loại sản phẩm thành hai nhóm (I – phải tuân thủ hạn mức và đánh giá sự phù hợp, II – chủ yếu yêu cầu nhãn) khiến nhiều nhóm hàng trước đây không thuộc diện quản lý chặt nay có thể phải chuẩn bị yêu cầu mới.

Nhìn chung, tiêu chuẩn mới sẽ làm tăng mức độ ràng buộc – cả pháp lý và kỹ thuật – đối với toàn bộ chuỗi cung ứng điện tử.

4. Quan ngại của một số thành viên WTO

Tại Ủy ban TBT của WTO (WTO Committee on Technical Barriers to Trade, 2025), Nhật Bản, Hoa Kỳ đã nêu ra nhiều quan ngại chính đáng. Nhật Bản phản ánh rằng việc yêu cầu kiểm nghiệm trực tiếp nhiều linh kiện và sản phẩm cuối cùng sẽ phá vỡ cách thức

quản lý hóa chất hiện đang vận hành hiệu quả trong chuỗi cung ứng toàn cầu, dẫn tới chi phí lớn và không cần thiết. Phía Nhật Bản đề nghị xóa bỏ yêu cầu thử nghiệm bắt buộc, đồng thời kéo dài thời gian chuyển tiếp ít nhất 24 tháng.

Hoa Kỳ cũng đề nghị Trung Quốc phải minh bạch về thời gian thông qua, áp dụng và việc thông báo lại dự thảo cuối cùng. Các ý kiến đều nhấn mạnh rằng quy định mới có thể tạo ra rào cản kỹ thuật thương mại nếu mức độ bắt buộc vượt quá mức cần thiết theo Điều 2.2 của Hiệp định TBT.

Trung Quốc khẳng định sẽ tiếp thu ý kiến, nhưng duy trì lập trường rằng quy định phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và tương đương với quy định của EU, Anh, Hàn Quốc, ...

5. So sánh tiêu chuẩn mới của Trung Quốc với RoHS của EU

Dự thảo tiêu chuẩn RoHS mới của Trung Quốc có mức độ hài hòa rất cao với chỉ thị RoHS 2 của EU, nhưng vẫn có nhiều điểm khác biệt đáng chú ý có thể ảnh hưởng đến doanh nghiệp xuất khẩu.

Về danh mục hóa chất bị hạn chế, Trung Quốc và EU đều áp dụng danh mục 10 chất giống nhau, bao gồm bốn phthalate được bổ sung gần đây. Điều này cho thấy Trung Quốc đang hội nhập mạnh mẽ với các tiêu chuẩn môi trường quốc tế. Tuy nhiên, cách thức xác định “tuân thủ” lại không hoàn toàn giống nhau. EU chủ yếu dựa vào quản lý chuỗi cung ứng, khai báo vật liệu theo IEC 62474, trong khi Trung Quốc yêu cầu nhiều hơn về kiểm nghiệm thực tế, thậm chí yêu cầu thử nghiệm bắt buộc đối với các linh kiện có rủi ro cao.

Điểm khác biệt thứ hai là yêu cầu dán nhãn. EU không có ký hiệu EFUP như Trung Quốc. Hệ thống ký hiệu “e màu xanh” [1] hoặc “EFUP màu cam + số năm” [2] của Trung Quốc là cơ chế đặc thù, thể hiện thời hạn sử dụng an toàn của sản phẩm đối với môi trường (TÜV SÜD Việt Nam, n.d.). Điều này đặt ra yêu cầu bổ sung cho doanh nghiệp về thiết kế bao bì và xác định EFUP cho từng sản phẩm, trong khi thị trường EU không bắt buộc điều này.

Thứ ba, hệ thống đánh giá sự phù hợp của EU linh hoạt hơn, chủ yếu dựa vào tự đánh giá và chứng nhận theo rủi ro. Ngược lại, Trung Quốc yêu cầu kiểm nghiệm hàng năm, áp dụng kiểu “đánh giá sự phù hợp theo lô sản phẩm”, và đặc biệt tập trung vào các bộ phận có nguy cơ cao như PCBA, dây dẫn, màn hình, pin... Điều này khiến chi phí tuân thủ tại Trung Quốc cao hơn đáng kể.

Cuối cùng, thời gian chuyển tiếp của EU thường kéo dài nhiều năm và được công bố sớm, giúp doanh nghiệp chuẩn bị tốt hơn. Trong khi đó, Trung Quốc thường chỉ công bố chi tiết khi gần đến thời điểm áp dụng, tạo áp lực lớn cho doanh nghiệp nước ngoài, bao gồm Việt Nam.

Nhìn chung, dù tương đồng về mục tiêu môi trường, tiêu chuẩn mới của Trung Quốc có mức độ chi tiết, ràng buộc và tần suất kiểm soát cao hơn RoHS EU, khiến doanh nghiệp phải chuẩn bị kỹ lưỡng hơn.

[1] Nhãn “e xanh” thể hiện sản phẩm: (i) không chứa chất bị hạn chế, (ii) thân thiện với môi trường, (iii) có thể tái chế sau khi bỏ đi

[2] Nhãn “EFUP” thể hiện sản phẩm: (i) chứa các chất độc hại, (ii) thời hạn sử dụng thân thiện với môi trường, (iii) sử dụng an toàn trong thời hạn EFUP (ví dụ EFUP 10 là sử dụng an toàn trong vòng 10 năm), (iv) nên đưa vào hệ thống tái chế sau thời hạn EFUP

quản lý hóa chất hiện đang vận hành hiệu quả trong chuỗi cung ứng toàn cầu, dẫn tới chi phí lớn và không cần thiết. Phía Nhật Bản đề nghị xóa bỏ yêu cầu thử nghiệm bắt buộc, đồng thời kéo dài thời gian chuyển tiếp ít nhất 24 tháng.

Hoa Kỳ cũng đề nghị Trung Quốc phải minh bạch về thời gian thông qua, áp dụng và việc thông báo lại dự thảo cuối cùng. Các ý kiến đều nhấn mạnh rằng quy định mới có thể tạo ra rào cản kỹ thuật thương mại nếu mức độ bắt buộc vượt quá mức cần thiết theo Điều 2.2 của Hiệp định TBT.

Trung Quốc khẳng định sẽ tiếp thu ý kiến, nhưng duy trì lập trường rằng quy định phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và tương đương với quy định của EU, Anh, Hàn Quốc, ...

5. So sánh tiêu chuẩn mới của Trung Quốc với RoHS của EU

Dự thảo tiêu chuẩn RoHS mới của Trung Quốc có mức độ hài hòa rất cao với chỉ thị RoHS 2 của EU, nhưng vẫn có nhiều điểm khác biệt đáng chú ý có thể ảnh hưởng đến doanh nghiệp xuất khẩu.

Về danh mục hóa chất bị hạn chế, Trung Quốc và EU đều áp dụng danh mục 10 chất giống nhau, bao gồm bốn phthalate được bổ sung gần đây. Điều này cho thấy Trung Quốc đang hội nhập mạnh mẽ với các tiêu chuẩn môi trường quốc tế. Tuy nhiên, cách thức xác định “tuân thủ” lại không hoàn toàn giống nhau. EU chủ yếu dựa vào quản lý chuỗi cung ứng, khai báo vật liệu theo IEC 62474, trong khi Trung Quốc yêu cầu nhiều hơn về kiểm nghiệm thực tế, thậm chí yêu cầu thử nghiệm bắt buộc đối với các linh kiện có rủi ro cao.

Điểm khác biệt thứ hai là yêu cầu dán nhãn. EU không có ký hiệu EFUP như Trung Quốc. Hệ thống ký hiệu “e màu xanh” [1] hoặc “EFUP màu cam + số năm” [2] của Trung Quốc là cơ chế đặc thù, thể hiện thời hạn sử dụng an toàn của sản phẩm đối với môi trường (TÜV SÜD Việt Nam, n.d.). Điều này đặt ra yêu cầu bổ sung cho doanh nghiệp về thiết kế bao bì và xác định EFUP cho từng sản phẩm, trong khi thị trường EU không bắt buộc điều này.

Thứ ba, hệ thống đánh giá sự phù hợp của EU linh hoạt hơn, chủ yếu dựa vào tự đánh giá và chứng nhận theo rủi ro. Ngược lại, Trung Quốc yêu cầu kiểm nghiệm hàng năm, áp dụng kiểu “đánh giá sự phù hợp theo lô sản phẩm”, và đặc biệt tập trung vào các bộ phận có nguy cơ cao như PCBA, dây dẫn, màn hình, pin... Điều này khiến chi phí tuân thủ tại Trung Quốc cao hơn đáng kể.

Cuối cùng, thời gian chuyển tiếp của EU thường kéo dài nhiều năm và được công bố sớm, giúp doanh nghiệp chuẩn bị tốt hơn. Trong khi đó, Trung Quốc thường chỉ công bố chi tiết khi gần đến thời điểm áp dụng, tạo áp lực lớn cho doanh nghiệp nước ngoài, bao gồm Việt Nam.

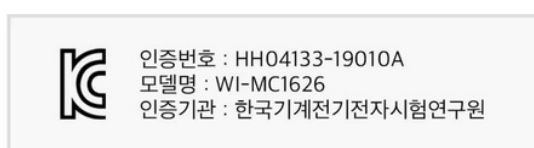
Nhìn chung, dù tương đồng về mục tiêu môi trường, tiêu chuẩn mới của Trung Quốc có mức độ chi tiết, ràng buộc và tần suất kiểm soát cao hơn RoHS EU, khiến doanh nghiệp phải chuẩn bị kỹ lưỡng hơn.

[1] Nhãn “e xanh” thể hiện sản phẩm: (i) không chứa chất bị hạn chế, (ii) thân thiện với môi trường, (iii) có thể tái chế sau khi bỏ đi

[2] Nhãn “EFUP” thể hiện sản phẩm: (i) chứa các chất độc hại, (ii) thời hạn sử dụng thân thiện với môi trường, (iii) sử dụng an toàn trong thời hạn EFUP (ví dụ EFUP 10 là sử dụng an toàn trong vòng 10 năm), (iv) nên đưa vào hệ thống tái chế sau thời hạn EFUP

YÊU CẦU THỎA MÃN CHỨNG NHẬN KC CỦA HÀN QUỐC ĐỐI VỚI MẶT HÀNG MÁY TÍNH VÀ LINH KIỆN ĐIỆN TỬ

Hàn Quốc là một trong những thị trường tiêu thụ thiết bị điện, điện tử hàng đầu thế giới đồng thời cũng có hệ thống quản lý chất lượng và an toàn sản phẩm nghiêm ngặt nhất châu Á. Để được phép lưu thông tại Hàn Quốc, nhiều nhóm hàng hóa – đặc biệt là sản phẩm điện, điện tử, đồ chơi trẻ em, thiết bị viễn thông, máy móc – phải tuân thủ hệ thống chứng nhận quốc gia KC (Korea Certification). KC là chứng nhận do Chính phủ Hàn Quốc ban hành nhằm đảm bảo rằng mọi sản phẩm tiêu dùng trong nước đáp ứng tiêu chuẩn về an toàn, sức khỏe, môi trường và khả năng tương thích kỹ thuật. KC được triển khai từ năm 2009 trên cơ sở hợp nhất 13 chương trình chứng nhận rời rạc trước đó nhằm tạo một hệ thống đồng bộ, minh bạch và dễ truy xuất hơn.



Hình ảnh minh họa: Sản phẩm điện tử có dấu KC

Tùy thuộc vào mức độ rủi ro của sản phẩm, KC Mark được chia thành ba loại:

(1) Chứng nhận an toàn (KC Safety Certification) – bắt buộc cho các sản phẩm có nguy cơ cao như thiết bị điện gia dụng, dây cáp, pin, đồ chơi trẻ em, thiết bị chiếu sáng, đồ dùng trẻ sơ sinh.

(2) Kiểm tra phù hợp (KC Safety Confirmation) – cho các mặt hàng nguy cơ trung bình như thiết bị CNTT, linh kiện điện tử, đồ dùng gia dụng công suất nhỏ.

(3) Đánh giá nhà sản xuất (Supplier Conformity – KC SDoC) – áp dụng cho sản phẩm rủi ro thấp, cho phép nhà sản xuất tự công bố phù hợp trên cơ sở thử nghiệm tại phòng thí nghiệm được chỉ định.

Danh mục sản phẩm chịu KC rất rộng: máy giặt, tivi, đồ điện nhà bếp, pin lithium, bộ sạc, đồ chơi trẻ em, xe đạp, mũ bảo hiểm, đồ dùng trẻ em, sợi dệt chày chằm, thiết bị đo lường, vật liệu tiếp xúc thực phẩm... Các danh mục này được Hàn Quốc cập nhật hàng năm nhằm theo kịp tốc độ thay đổi công nghệ, đặc biệt ở nhóm thiết bị sử dụng pin.

Để một sản phẩm điện – điện tử được phép mang dấu KC và lưu thông tại Hàn Quốc, nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu phải hoàn tất đầy đủ quy trình đánh giá sự phù hợp theo đúng quy định trong Luật An toàn thiết bị điện và sản phẩm tiêu dùng. Quy trình không chỉ dừng lại ở việc thử nghiệm mẫu, mà bao gồm một chuỗi đánh giá từ thiết kế, quản lý chất lượng, kiểm tra nhà máy, cho đến giám sát hậu chứng nhận. Khi nộp hồ sơ đăng ký, doanh nghiệp phải cung cấp mô tả kỹ thuật đầy đủ của sản phẩm, sơ đồ mạch, tài liệu quản lý rủi ro, quy trình sản xuất, thông tin linh kiện quan trọng và báo cáo thử nghiệm nội bộ – đây là điều kiện tiên quyết để cơ quan chứng nhận xem xét phạm vi đánh giá cần thiết. Sau bước này, cơ quan chứng nhận được chỉ định tiến hành kiểm tra năng lực nhà máy nhằm đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng (QMS) của doanh nghiệp, bao gồm kiểm soát đầu vào linh kiện, quy trình kiểm tra bán thành phẩm, quản lý hồ sơ chất lượng và cơ chế truy xuất nguồn gốc. Với các sản phẩm nhóm rủi ro cao, kiểm tra nhà máy là bước bắt buộc trước khi thử nghiệm mẫu.

Song song với đánh giá nhà máy, mẫu sản phẩm được gửi đến phòng thử nghiệm được chỉ định để tiến hành thử nghiệm an toàn theo các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia. Tùy nhóm hàng, thử nghiệm có thể bao gồm kiểm tra điện áp định mức, bảo vệ chống cháy, đo nhiệt độ vận hành, độ bền vật liệu cách điện, thử nghiệm quá tải, kiểm tra pin, nguy cơ hỏa hoạn, hoặc đánh giá hóa chất độc hại theo luật an toàn tiêu dùng. Phần lớn thiết bị và linh kiện điện tử còn phải trải qua các bước như đo nhiễu phát xạ và khả năng miễn nhiễm hay bài thử nghiệm đảm bảo không gây nhiễu đến mạng radio quốc gia.

Khi kết quả thử nghiệm đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, cơ quan chứng nhận tổng hợp dữ liệu, đánh giá sự phù hợp của toàn bộ hồ sơ và cấp chứng nhận KC cùng mã số định danh. Tuy nhiên, chứng nhận không có nghĩa là sản phẩm được chấp nhận vĩnh viễn. Theo quy định của KATS, toàn bộ doanh nghiệp phải chịu cơ chế giám sát hậu chứng nhận, bao gồm đánh giá nhà máy định kỳ 12–24 tháng một lần, kiểm tra sản phẩm lưu thông trên thị trường và thử nghiệm lại đối với các sản phẩm bị nghi ngờ không tuân thủ. Nếu phát hiện vi phạm—như thay đổi linh kiện quan trọng, thay đổi thiết kế không khai báo, sử dụng nhãn KC sai kích thước hoặc không thể hiện đúng mã số chứng nhận—KATS có quyền đình chỉ chứng nhận, yêu cầu thu hồi sản phẩm hoặc ban hành lệnh cấm nhập khẩu.

Thời gian hoàn tất toàn bộ quá trình chứng nhận thường kéo dài từ 4 đến 10 tuần tùy loại sản phẩm. Các sản phẩm thuộc nhóm rủi ro cao hoặc có linh kiện đặc thù (pin lithium, nguồn chuyển mạch, module radio) có thể cần thời gian lâu hơn do phải kiểm tra nhà máy và thử nghiệm bổ sung. Khi được cấp phép, doanh nghiệp phải dán nhãn KC theo đúng quy cách: kích thước tối thiểu, màu sắc, mã số giấy chứng nhận, thông tin nhà sản xuất và thông tin truy xuất bắt buộc. Nhãn phải được in trực tiếp hoặc dán cố định trên vỏ sản phẩm và bao bì, bảo đảm không bong tróc, dễ kiểm tra và chống làm giả.

Hệ thống KC, do vậy, không chỉ là yêu cầu kỹ thuật đơn thuần mà là một cơ chế quản lý toàn diện, nhằm kiểm soát toàn bộ vòng đời của sản phẩm từ thiết kế đến lưu thông trên thị trường.

Theo số liệu từ Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử của Việt Nam trong năm 2024 đạt 72,6 tỷ USD, tăng 26,6% so với năm 2023, chiếm 17,9% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Đây tiếp tục là nhóm hàng xuất khẩu chủ lực, chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu xuất khẩu. Về thị trường xuất khẩu, phần lớn kim ngạch tập trung vào Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc và Hồng Kông, chiếm tới 81,9% tổng xuất khẩu của nhóm hàng. Đáng chú ý, riêng xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 5,726 tỷ USD, phản ánh mức độ gắn kết sâu giữa các doanh nghiệp Việt Nam với chuỗi cung ứng công nghệ – điện tử của Hàn Quốc. Con số này cũng cho thấy thị trường Hàn Quốc tiếp tục là một trong những điểm đến quan trọng nhất của hàng điện tử Việt Nam, đặc biệt khi nhiều tập đoàn Hàn Quốc đặt cơ sở sản xuất lớn tại Việt Nam và hình thành mạng lưới cung ứng hai chiều ngày càng rộng.

Chính vì mức độ phụ thuộc lẫn nhau trong chuỗi cung ứng ngày càng cao, việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của Hàn Quốc – cụ thể là chứng nhận KC – trở thành yếu tố then chốt quyết định khả năng mở rộng xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. Đối với các doanh nghiệp lớn, phần lớn đã quen thuộc với quy trình KC và có hệ thống quản lý chất lượng tương thích. Tuy nhiên, với nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp đang tham gia cung cấp linh kiện, phụ kiện hoặc sản phẩm điện tử giá trị gia tăng cao, việc đáp ứng các yêu cầu KC vẫn còn là thách thức do chi phí thử nghiệm lớn, quy trình kỹ thuật phức tạp và yêu cầu hồ sơ khắt khe. Mặc dù chi phí tuân thủ tăng đáng kể, đặc biệt đối với doanh nghiệp quy mô nhỏ, việc đạt chứng nhận KC lại mang đến lợi ích trực tiếp: sản phẩm được phép lưu thông chính thức tại Hàn Quốc, có khả năng tiếp cận hệ thống phân phối rộng lớn, đồng thời tăng uy tín khi tiếp cận những thị trường khó tính khác như EU, Mỹ hay Nhật Bản, nơi các yêu cầu tương tự về an toàn cũng được áp dụng.

Trong bối cảnh hai nước cùng tham gia mạng lưới hiệp định thương mại tự do gồm: Hiệp định RCEP, Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA), cơ hội để Việt Nam mở rộng xuất khẩu điện tử sang Hàn Quốc còn lớn hơn khi thuế quan đối với linh kiện điện tử hầu hết đã được xóa bỏ và dòng đầu tư – sản xuất ngày càng sâu. Tuy nhiên, lợi thế thuế quan chỉ thực sự phát huy nếu doanh nghiệp đồng thời đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật bắt buộc như KC. Khi Hàn Quốc đang siết chặt các tiêu chuẩn an toàn sản phẩm, đặc biệt với nhóm hàng công nghệ cao, doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động nâng cấp hệ thống kiểm soát chất lượng, đầu tư phòng thử nghiệm hoặc hợp tác với các tổ chức chứng nhận quốc tế được Hàn Quốc thừa nhận. Việc tuân thủ KC không chỉ là điều kiện để hàng hóa được phép vào thị trường mà còn là bước quan trọng giúp doanh nghiệp Việt Nam củng cố năng lực cạnh tranh, mở rộng giá trị trong chuỗi cung ứng điện tử toàn cầu và phát triển bền vững tại một trong những thị trường khó tính nhưng giàu tiềm năng nhất châu Á./.

DỰ THẢO QUY ĐỊNH MỚI CỦA INDONESIA ĐỐI VỚI HÀNG DỆT MAY

Dự thảo biện pháp TBT của Indonesia đối với hàng dệt may – thể hiện trong Dự thảo Quy định về “Spesifikasi Teknis Pakaian Jadi” (ST Pakaian Jadi) thông báo lên WTO với mã G/TBT/N/IDN/165 – là một trong những động thái quản lý kỹ thuật có phạm vi rộng và mức độ ràng buộc cao nhất từng được nước này đưa ra trong lĩnh vực hàng tiêu dùng. Dự thảo quy định áp dụng bắt buộc đối với toàn bộ hàng may mặc thuộc nhóm HS 61 và HS 62, bao gồm mọi sản phẩm quần áo, dù sản xuất nội địa hay nhập khẩu, và yêu cầu tất cả doanh nghiệp phải thực hiện chứng nhận hợp chuẩn, thử nghiệm, đánh giá rủi ro và gắn nhãn theo hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật riêng do Bộ Công nghiệp Indonesia xây dựng. Đây là sự chuyển dịch đáng kể từ cơ chế quản lý trước đây vốn thiên về tự nguyện và chỉ áp dụng với một số dòng sản phẩm nhất định, sang mô hình kiểm soát kỹ thuật mang tính can thiệp sâu, đặt hàng dệt may vào cùng nhóm quản lý với các mặt hàng có rủi ro cao như điện tử hay hóa chất.

Nội dung của biện pháp TBT này cho thấy Indonesia đang định hình một hệ thống kiểm soát đa tầng. Trước hết, mọi sản phẩm dệt may phải tuân thủ bộ tiêu chuẩn kỹ thuật ST, bao gồm các tiêu chí như độ bền màu, độ bền vải, độ co rút, khả năng chịu ma sát, thành phần hóa chất, giới hạn các chất độc hại, yêu cầu về nhãn mác, cảnh báo an toàn và truy xuất nguồn gốc. Các yêu cầu này tương tự một số tiêu chuẩn quốc tế nhưng được Indonesia điều chỉnh theo hướng riêng, với nhiều tham số khắt khe hơn và thiếu sự đối chiếu rõ ràng với các chuẩn quốc tế như OEKO-TEX® hay ISO, khiến doanh nghiệp không thể sử dụng kết quả thử nghiệm đã được chứng nhận quốc tế mà phải tiến hành lại tại các phòng thí nghiệm do Indonesia chỉ định (KAN). Điều này không chỉ làm tăng chi phí tuân thủ mà còn tạo ra rủi ro về thời gian, đặc biệt với ngành thời trang vốn dựa mạnh vào mùa vụ.

Một điểm then chốt và gây tranh cãi lớn trong dự thảo là yêu cầu bắt buộc nhà sản xuất nước ngoài phải có “Perwakilan Resmi” – đại diện pháp lý tại Indonesia. Đại diện này phải là một pháp nhân được đăng ký đầy đủ, có địa chỉ tại Indonesia, chịu trách nhiệm liên đới về chất lượng sản phẩm và thực hiện các thủ tục đánh giá phù hợp, chứng nhận, khiếu nại và thu hồi sản phẩm. Trong khi trước đây, nhà nhập khẩu hoặc nhà phân phối được phép đóng vai trò đại diện thương hiệu, quy định mới buộc các nhà sản xuất nước ngoài phải thành lập hoặc chỉ định một chủ thể pháp lý riêng biệt, kéo theo chi phí cao và phức tạp hóa quy trình kinh doanh. Trong bối cảnh chuỗi cung ứng thời trang hiện đại mang tính toàn cầu, việc thiết kế một yêu cầu thiên về mô hình phân phối truyền thống như vậy khiến nhiều doanh nghiệp – đặc biệt là các thương hiệu châu Âu – cho rằng Indonesia đang dựng lên một rào cản hành chính không cần thiết.

Các yêu cầu bổ sung đối với nhà sản xuất nước ngoài càng làm rõ lo ngại này. Dự thảo quy định rằng nhà sản xuất phải sở hữu thương hiệu riêng và có “năng lực sản xuất tối thiểu”, bao gồm cả việc sở hữu máy may và máy cắt. Tuy nhiên, phần lớn thương hiệu

quốc tế hoạt động theo mô hình thuê ngoài (outsourcing), không trực tiếp điều hành nhà máy; do đó, điều kiện này không phản ánh thực tế chuỗi giá trị toàn cầu và loại bỏ một bộ phận lớn doanh nghiệp khỏi thị trường Indonesia. Việc yêu cầu doanh nghiệp cung cấp “kế hoạch nhập khẩu”, “năng lực sản xuất”, “dự kiến sản lượng” và các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh nội bộ cũng bị đánh giá là quá mức cần thiết cho mục tiêu an toàn sản phẩm. Trong môi trường thương mại quốc tế cạnh tranh cao, việc phải chia sẻ các thông tin chiến lược như kế hoạch nhập khẩu từng năm cho một cơ quan quản lý nước ngoài tạo ra rủi ro về bảo mật và giảm tính linh hoạt của doanh nghiệp.

Tại Ủy ban TBT của WTO, Liên minh châu Âu đã nêu ra hàng loạt quan ngại về biện pháp này. Theo các dữ liệu được EU cung cấp trong phiên họp, chi phí chứng nhận cho mỗi nhà máy có thể lên tới 20.000 EUR, chưa kể chi phí thử nghiệm lô hàng định kỳ, kiểm tra cơ sở sản xuất và chi phí thuê đại diện pháp lý tại Indonesia. Thời gian đánh giá chứng nhận có thể kéo dài tới 90 ngày – chưa tính khả năng chậm trễ do năng lực thực hiện hạn chế của các cơ quan chứng nhận Indonesia – gây ra rủi ro rất lớn đối với hàng may mặc theo mùa. EU cho rằng các yêu cầu này vượt xa mức cần thiết để bảo vệ sức khỏe và an toàn người tiêu dùng, vi phạm nguyên tắc “không tạo ra rào cản thương mại không cần thiết” theo Điều 2.2 của Hiệp định TBT, đồng thời làm suy giảm tính minh bạch và khả năng dự đoán của môi trường kinh doanh.

Việc Indonesia không viện dẫn hoặc hài hòa tiêu chuẩn ST với tiêu chuẩn quốc tế cũng là một vấn đề nổi bật. Hiệp định TBT khuyến khích các nước thành viên sử dụng tiêu chuẩn quốc tế nếu có, nhằm đảm bảo rằng các quy định kỹ thuật không trở thành công cụ bảo hộ trá hình. Tuy nhiên, Indonesia lựa chọn xây dựng bộ tiêu chuẩn riêng cho hàng dệt may, áp dụng các yêu cầu kiểm nghiệm chỉ thực hiện được trong nước, dẫn đến tình trạng tách rời khỏi hệ thống tiêu chuẩn toàn cầu như OEKO-TEX®, ISO 105 hoặc tiêu chuẩn châu Âu EN. Việc này khiến các doanh nghiệp phải thử nghiệm lại toàn bộ sản phẩm, kể cả khi họ đã đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế cao hơn, làm tăng chi phí.

Nhìn tổng thể, biện pháp TBT của Indonesia ngoài nhằm mục tiêu bảo vệ người tiêu dùng, còn thể hiện chiến lược tái cấu trúc thị trường, tăng cường kiểm soát hàng nhập khẩu và tạo lợi thế cạnh tranh cho ngành dệt may nội địa. Trong bối cảnh ngành dệt may Indonesia chịu áp lực từ hàng giá rẻ nhập khẩu và năng lực cạnh tranh suy yếu, các yêu cầu kỹ thuật mang tính rào cản như chứng nhận phức tạp, chi phí cao và điều kiện đại diện pháp lý buộc doanh nghiệp nước ngoài phải gánh thêm gánh nặng tuân thủ có thể được xem như một biện pháp hạn chế thương mại. Tuy nhiên, cách tiếp cận này tiềm ẩn nhiều rủi ro: làm giảm nguồn cung, tăng giá bán lẻ trong nước, hạn chế sự đa dạng của thị trường và có thể dẫn đến khiếu nại hoặc thậm chí tranh chấp tại WTO.

Đối với Việt Nam một trong những nhà cung ứng dệt may lớn tại ASEAN – tác động của biện pháp này sẽ rõ rệt. Doanh nghiệp Việt Nam vốn đa phần là nhà máy gia công (OEM/ODM) làm theo đơn hàng, không có thương hiệu riêng và không có hiện diện thương mại tại Indonesia, sẽ gặp khó khăn lớn nếu phải đáp ứng các yêu cầu về sở hữu thương hiệu, năng lực sản xuất và đại diện pháp lý bắt buộc. Chi phí thử nghiệm theo tiêu

chuẩn riêng của Indonesia cũng sẽ khiến giá thành sản phẩm tăng lên, làm giảm sức cạnh tranh của hàng Việt Nam. Nếu Indonesia triển khai biện pháp này một cách nghiêm ngặt, các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam có thể bị loại khỏi thị trường chỉ vì không đáp ứng được các yêu cầu hành chính và kỹ thuật có tính chất bảo hộ.

Nhìn chung, mặc dù biện pháp TBT của Indonesia được ban hành dưới mục tiêu bảo vệ người tiêu dùng và nâng cao chất lượng sản phẩm, nhưng cấu trúc quy định và mức độ can thiệp sâu có thể đặt ra gánh nặng lớn về chi phí và thời gian đối với doanh nghiệp nước ngoài. Đây là một phép thử quan trọng cho khả năng thích ứng của doanh nghiệp dệt may Việt Nam trong bối cảnh thương mại toàn cầu ngày càng chịu sự chi phối của các biện pháp phi thuế quan. Việc chuẩn bị sớm, chủ động nâng cao tiêu chuẩn sản xuất và tham gia tích cực vào quá trình đối thoại chính sách sẽ giúp doanh nghiệp Việt Nam giảm thiểu rủi ro, duy trì thị trường Indonesia và thậm chí tận dụng được cơ hội mở rộng thị phần trong khu vực nếu Indonesia có sự điều chỉnh theo hướng hài hòa hơn với tiêu chuẩn quốc tế.

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Indonesia trong 10 tháng 2025 đạt hơn 4,74 tỷ USD, giảm 8,1% so với cùng kỳ năm trước.

Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Indonesia là gạo, thủy sản, cà-phê, sản phẩm hóa chất, chất dẻo nguyên liệu, giày dép các loại, nguyên phụ liệu dệt, da giày, sắt thép các loại... Nhóm hàng dệt may đạt 416,6 triệu USD, tăng 12,1%, chiếm 8,7% tỷ trọng xuất khẩu.

INDONESIA SIẾT CHẶT QUẢN LÝ NHẬP KHẨU THỦY SẢN THEO QUY ĐỊNH 19/2025: TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH RCEP

Indonesia là quốc gia quần đảo phụ thuộc lớn vào tài nguyên biển vì vậy từ lâu muối và thủy sản đã là hai trụ cột then chốt của an ninh kinh tế của nước này. Dù sở hữu đường bờ biển dài, Indonesia vẫn phải nhập khẩu một lượng đáng kể muối phục vụ công nghiệp do sản xuất nội địa chưa đáp ứng đủ yêu cầu về chất lượng, trong khi thủy sản vừa đóng vai trò đảm bảo an ninh lương thực, vừa là nhóm hàng xuất khẩu quan trọng. Bối cảnh này khiến quản lý nhập khẩu trở thành lĩnh vực đặc biệt nhạy cảm. Đầu năm 2025, Chính phủ ban hành Quy định Bộ trưởng Thương mại số 19/2025 thay thế Quy định số 8/2024 về Quy tắc nhập khẩu muối và hàng thủy sản nhằm củng cố cơ chế cấp phép, bảo đảm giám sát đầy đủ hơn và duy trì ổn định thị trường. Quy định này bắt đầu có hiệu lực từ tháng 8/2025. Chính sách mới đặt ra các yêu cầu rõ ràng hơn đối với doanh nghiệp, hướng tới mục tiêu cân bằng giữa nhu cầu trong nước và tuân thủ các nghĩa vụ thương mại.

Việc điều chỉnh được đưa ra trên cơ sở những vướng mắc tồn tại trong quản lý thời

gian qua. Việc cấp phép chưa đồng bộ, tình trạng khai báo mã HS chưa chính xác hoặc không thống nhất giữa các cơ quan khiến công tác giám sát gặp khó khăn, tạo biến động cho thị trường muối và thủy sản. Các nhóm sản xuất trong nước, đặc biệt là nông dân sản xuất muối và hộ nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ thường chịu tác động khi giá cả biến động mạnh hoặc khi hàng nhập khẩu không được quản lý đầy đủ về chất lượng. Đồng thời, mức độ phụ thuộc vào nguồn cung quốc tế khiến Indonesia dễ bị ảnh hưởng bởi biến động giá và rủi ro chuỗi cung ứng. Do đó, Quy định 19/2025 tập trung hoàn thiện cơ chế quản lý nhập khẩu theo hướng minh bạch và có trách nhiệm hơn, nhằm góp phần ổn định thị trường và bảo đảm an ninh nguồn cung.

Phạm vi điều chỉnh của quy định này bao gồm các loại muối và nhiều mặt hàng thủy sản thuộc các nhóm hàng được liệt kê theo mã HS. Việc rà soát, cập nhật danh mục HS được thực hiện nhằm bảo đảm thống nhất với hệ thống phân loại hàng hóa hiện hành và hạn chế tình trạng khai báo chưa chính xác từng xảy ra trước đây. Cách tiếp cận này giúp cơ quan chức năng có căn cứ rõ ràng khi áp dụng kiểm tra chất lượng, giám sát dòng hàng và triển khai các công cụ quản lý khác theo quy định pháp luật.

Trọng tâm của Quy định 19/2025 là yêu cầu giấy phép nhập khẩu trước thông quan (PI) và báo cáo giám định đối với các lô hàng thuộc diện quản lý. Quy định cũng làm rõ hơn quy trình kiểm tra kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu nhằm bảo đảm muối nhập khẩu đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng theo pháp luật Indonesia, còn thủy sản nhập khẩu tuân thủ các quy định an toàn thực phẩm và kiểm dịch liên quan. Doanh nghiệp phải thực hiện nghĩa vụ báo cáo theo định kỳ và tuân thủ đầy đủ hướng dẫn của cơ quan chức năng trong từng giai đoạn thông quan. Cách tiếp cận này nhằm đưa hoạt động nhập khẩu vào khuôn khổ nhất quán, tăng cường minh bạch và bảo đảm tuân thủ đúng quy định.

Điểm đáng chú ý của Quy định 19/2025 là việc hoàn thiện cơ chế quản lý theo hướng đồng bộ hơn so với các phiên bản trước và làm rõ trách nhiệm của doanh nghiệp và cơ quan giám định trong quá trình kiểm tra hàng hóa, thể hiện qua việc kết hợp phân loại HS chi tiết hơn giúp hạn chế việc áp dụng không thống nhất giữa các cơ quan hoặc khai báo không tương thích với phạm vi quản lý, yêu cầu PI như điều kiện tiên quyết, giám định LS và nghĩa vụ báo cáo. Việc áp dụng đồng bộ các công cụ này giúp tăng cường khả năng giám sát và bảo đảm hàng hóa nhập khẩu phù hợp với các tiêu chuẩn hiện hành.

Dù chặt chẽ hơn, quy định vẫn dành ngoại lệ cho những trường hợp cần thiết, như hàng nhập phục vụ nghiên cứu khoa học, nhu cầu khẩn cấp hoặc hàng hóa đưa vào các khu kinh tế đặc biệt (KEK) và khu phi thuế quan. Các khu vực này được hưởng thủ tục đơn giản hơn để thúc đẩy hoạt động chế biến xuất khẩu và nâng sức cạnh tranh của Indonesia trong chuỗi cung ứng khu vực. Cách thiết kế này thể hiện nỗ lực cân bằng giữa kiểm soát chặt và tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư công nghiệp.

Tuy nhiên, việc tuân thủ quy định mới cũng tạo áp lực đáng kể đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Chi phí cho các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ tăng do yêu cầu kiểm nghiệm, thuê giám định, lập báo cáo, và nguy cơ chậm thông quan làm kéo dài thời gian giao hàng. Ngược lại, các doanh nghiệp sản xuất trong nước, đặc biệt là nông dân muối và hộ

nuôi trồng thủy sản nhỏ sẽ được hưởng lợi khi nhập khẩu được điều tiết tốt hơn, tạo dư địa phục hồi giá và mở rộng sản xuất cho doanh nghiệp trong nước.

So sánh với các nước trong khối RCEP có thể thấy Quy định 19/2025 có sắc thái quản lý đặc thù khi Indonesia kết hợp đồng thời nhiều lớp công cụ: cấp phép nhập khẩu trước thông quan theo từng lô hàng, nghĩa vụ báo cáo giám định và chế độ báo cáo định kỳ. Cách thiết kế này tạo ra gánh nặng lớn về thủ tục hành chính và giám sát, khác biệt rõ với hướng tiếp cận của nhiều thành viên RCEP khác. Phần lớn các nước trong khối chủ yếu dựa vào khuôn khổ SPS và hệ thống kiểm tra dựa trên rủi ro, tập trung vào tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm và năng lực của cơ sở sản xuất, ít khi áp dụng các thủ tục hành chính tiền kiểm mang tính lô hàng như Indonesia. Ví dụ, Australia sử dụng hệ thống BICON để quy định điều kiện SPS và kiểm soát nguy cơ dịch hại; New Zealand quản lý nhập khẩu thủy sản thông qua tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và yêu cầu ghi nhãn do Bộ Công nghiệp Cơ bản (MPI) điều hành, với cơ chế kiểm tra dựa trên rủi ro thay vì tiền kiểm hành chính; Hàn Quốc triển khai kiểm dịch, chứng nhận và đăng ký cơ sở theo Luật Kiểm soát dịch bệnh thủy sản — một mô hình thiên về SPS. Ngay cả Trung Quốc cũng chủ yếu áp dụng yêu cầu đăng ký nhà máy, chứng nhận an toàn thực phẩm và kiểm tra biên giới, nhưng không vận hành cơ chế PI với mức độ chi tiết và tần suất như Indonesia.

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), xuất khẩu thủy sản Việt Nam 10 tháng đầu năm 2025 ghi nhận bước tiến quan trọng, đạt hơn 9,5 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ. Điều này cho thấy sức cạnh tranh và sự phụ thuộc đa dạng vào nhiều thị trường đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Trước bối cảnh Indonesia siết cấp phép và siết SPS qua Quy định 19/2025, tác động ngắn hạn có thể gồm: chi phí tuân thủ tăng (kiểm nghiệm, giám định, hồ sơ), thời gian thông quan kéo dài dẫn tới rủi ro hỏng hàng/giảm thời hạn bảo quản đối với sản phẩm tươi/đông lạnh, và khả năng giảm khối lượng xuất sang Indonesia. Ở chiều ngược lại, những doanh nghiệp Việt có hệ thống đáp ứng tốt tiêu chuẩn SPS, chứng nhận truy xuất nguồn gốc và năng lực đóng gói/chế biến sẽ có lợi thế tương đối vì Indonesia khi siết nhập khẩu sẽ ưu tiên nguồn cung “đáng tin cậy” đáp ứng yêu cầu an toàn.

Ở trung và dài hạn, nếu Indonesia duy trì mức độ kiểm soát nhập khẩu ở mức cao, nhu cầu nhập khẩu của nước này có thể giảm hoặc chuyển dịch sang các nhà cung cấp có khả năng tuân thủ tốt hơn. Điều này không chỉ tạo áp lực lên thị phần của doanh nghiệp Việt Nam tại Indonesia mà còn khiến dòng thương mại trong khu vực có thể tái phân bổ: hàng hóa không vào được thị trường Indonesia nhiều khả năng sẽ được chuyển hướng sang các thị trường khác trong khu vực RCEP hoặc các thị trường ngoài khu vực vốn có nhu cầu ổn định hơn. Xu hướng này có thể tạo cạnh tranh lớn hơn cho các sản phẩm của Việt Nam tại các thị trường thay thế, nhưng đồng thời cũng mở ra cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam mở rộng xuất khẩu sang các thị trường này nếu đáp ứng tốt các tiêu chuẩn SPS và yêu cầu kỹ thuật.

Tuy nhiên, việc siết chặt của Indonesia cũng có thể mở ra một cơ hội khác chính là xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm có giá trị gia tăng và thường đáp ứng tốt hơn yêu

cầu truy xuất nguồn gốc, vệ sinh và tiêu chuẩn chất lượng. Ngoài ra, doanh nghiệp Việt Nam có thể cân nhắc cung ứng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến trong các khu KEK/TPB của Indonesia, nơi hàng nhập khẩu phục vụ sản xuất có quy trình đơn giản hơn và không phải chịu toàn bộ cơ chế PI áp dụng cho hàng nhập khẩu thông thường.

Tổng thể, Quy định 19/2025 không chỉ là một “biện pháp siết nhập khẩu” mà là một bộ khung tái thiết lập toàn diện đối với cách Indonesia quản lý hai nhóm hàng chiến lược này. Quy định 19/2025 sẽ tạo ra một hệ sinh thái mà mọi doanh nghiệp nhập khẩu phải kết nối dữ liệu với hệ thống chính, thực hiện báo cáo định kỳ và duy trì hồ sơ minh bạch xuyên suốt. Đây chính là điểm khiến biện pháp trở nên “đặc biệt”, hướng Indonesia đến một mô hình quản lý rủi ro chặt chẽ nhưng đầy tính hành chính./.

QUY TRÌNH CHỨNG NHẬN BẮT BUỘC CCC CỦA TRUNG QUỐC

Trung Quốc là một thị trường khổng lồ và hấp dẫn cho nhiều nhà xuất khẩu. Tuy nhiên, để có thể bán hàng hóa vào Trung Quốc, các nhà xuất khẩu phải tuân thủ các quy định nghiêm ngặt về chứng nhận an toàn sản phẩm. Tiêu chuẩn CCC (China Compulsory Certification) là hệ thống chứng nhận bắt buộc của Trung Quốc, được thiết lập nhằm đảm bảo rằng các sản phẩm trước khi nhập khẩu, lưu thông hoặc bán ra thị trường nội địa phải đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia về an toàn, chất lượng, tương thích kỹ thuật và bảo vệ người tiêu dùng. Hệ thống CCC chính thức được ban hành năm 2001, và từ đầu những năm 2002–2003 đã áp dụng rộng rãi đối với cả hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu. Tiêu chuẩn CCC quy định các yêu cầu về chất lượng sản phẩm, đồng thời tuân thủ các quy định pháp luật liên quan, nhằm nâng cao khả năng quản lý chất lượng.

Tiêu chuẩn CCC được áp dụng cho các loại sản phẩm sau đây:

- **Thiết bị điện gia dụng:** Bao gồm các thiết bị sử dụng điện áp từ 50V đến 1000V AC hoặc từ 75V đến 1500V DC, như máy giặt, tủ lạnh, lò vi sóng, máy sấy tóc, máy hút bụi, quạt điện, ấm đun nước, bếp điện, lò nướng, máy xay sinh tố, máy ép trái cây, máy làm kem, máy làm sữa đậu nành, máy xay thịt, máy ép dầu, máy làm bánh mì, máy làm bánh ngọt, máy làm sô cô la, máy làm kem chống nắng, máy làm sữa chua, máy làm bơ, máy làm phô mai, máy làm rượu vang, máy làm rượu bia...

- **Dây và cáp, động cơ:** Bao gồm các loại dây và cáp điện có tiết diện từ 0.5mm² đến 300mm², các loại động cơ điện có công suất từ 0.12kW đến 375kW...

- **Công tắc:** Bao gồm các loại công tắc điện có dòng điện danh định từ 1A đến 63A và điện áp danh định từ 250V đến 440V...

- **Dụng cụ điện:** Bao gồm các loại dụng cụ điện dùng cho công nghiệp hoặc gia dụng, như khoan điện, cưa điện, mài điện, hàn điện, cắt điện...

- **Thiết bị âm thanh và video:** Bao gồm các loại thiết bị âm thanh và video có nguồn cấp điện áp từ 100V đến 240V AC hoặc từ 6V đến 24V DC, như tivi, đầu DVD, đầu CD, loa, tai nghe, micro...

- **Thiết bị viễn thông:** Bao gồm các loại thiết bị viễn thông có khả năng truyền hoặc nhận tín hiệu qua sóng vô tuyến hoặc cáp quang hoặc cáp đồng trục hoặc cáp xoắn đôi hoặc cáp không dây hoặc cáp quang học hoặc cáp quang kết hợp hoặc cáp quang không dây hoặc cáp quang không kết hợp hoặc cáp quang không kết hợp không dây hoặc cáp quang không kết hợp không dây không quang học hoặc cáp quang không kết hợp không dây không quang học không cáp, như điện thoại, máy fax, máy in, máy quét, máy chụp ảnh, máy quay phim, máy ghi âm, máy nghe nhạc, máy chơi game...

- **Thiết bị đọc thẻ:** Bao gồm các loại thiết bị đọc thẻ có khả năng đọc hoặc ghi dữ liệu trên các loại thẻ như thẻ từ, thẻ chip, thẻ nhớ, thẻ thông minh, thẻ tín dụng, thẻ ATM, thẻ ID, thẻ SIM...

- **Thiết bị chiếu sáng:** Bao gồm các loại thiết bị chiếu sáng có nguồn cấp điện áp từ 100V đến 240V AC hoặc từ 6V đến 24V DC, như đèn bàn, đèn sàn, đèn trần, đèn tường, đèn ngủ, đèn học, đèn chơi, đèn trang trí, đèn LED, đèn laser...

- **Linh kiện ô tô và xe:** Bao gồm các loại linh kiện ô tô và xe có liên quan đến an toàn hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc bảo vệ môi trường hoặc giảm ô nhiễm hoặc tăng hiệu suất hoặc cải thiện chất lượng hoặc nâng cao tính năng hoặc tạo ra sự khác biệt hoặc phát triển công nghệ hoặc thúc đẩy sáng tạo hoặc kích thích nhu cầu hoặc hỗ trợ sản xuất hoặc phục vụ tiêu dùng hoặc đáp ứng nhu cầu hoặc thoả mãn mong muốn hoặc làm hài lòng khách hàng hoặc tạo ra lợi ích hoặc mang lại giá trị hoặc góp phần vào sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô và xe, như bánh xe, lốp xe, phanh xe, hộp số, động cơ, bình xăng, bộ lọc xăng, bộ lọc khí, bộ lọc dầu, bộ lọc nước, bộ lọc bụi, bộ lọc cát, bộ lọc sương mù...

- **Thiết bị y tế:** Bao gồm các loại thiết bị y tế có khả năng chẩn đoán hoặc điều trị hoặc phòng ngừa hoặc hỗ trợ hoặc cải thiện sức khỏe của con người hoặc động vật hoặc thực vật hoặc vi sinh vật hoặc vi khuẩn hoặc virus hoặc nấm hoặc vi rút hoặc khuẩn hoặc nấm mốc hoặc nấm men hoặc nấm nhân sâm hoặc nấm linh chi..., như máy xét nghiệm máu, máy xét nghiệm nước tiểu, máy xét nghiệm phân, máy xét nghiệm tinh dịch, máy xét nghiệm mồ hôi...

Đáng lưu ý, trong vài năm gần đây, Trung Quốc đã liên tục cập nhật danh mục sản phẩm chịu CCC để phản ánh nhu cầu quản lý sản phẩm điện – điện tử ngày càng phức tạp.

Các mặt hàng trên nếu không có chứng nhận CCC sẽ không được phép nhập khẩu vào Trung Quốc và có thể bị tịch thu hoặc phạt tiền tại cảng nhập hàng. Ngoài ra, các nhà sản xuất vi phạm quy định về chứng nhận CCC cũng có thể bị truy tố hình sự hoặc dân sự tùy theo mức độ nghiêm trọng của vi phạm.





CERTIFICATE FOR CHINA COMPULSORY PRODUCT CERTIFICATION

No. : 2011011606510115

NAME AND ADDRESS OF THE APPLICANT (Tên và địa chỉ người đăng ký)

Shenzhen Meiligao Electronics Co, Ltd
6/F, Cafu Plaza, Futian Trade Zone, Shenzhen

NAME AND ADDRESS OF THE MANUFACTURER (Tên và địa chỉ nhà sản xuất)

Shenzhen Meiligao Electronics Co, Ltd
6/F, Cafu Plaza, Futian Trade Zone, Shenzhen

NAME AND ADDRESS OF THE FACTORY (Tên và địa chỉ nhà máy)

Shenzhen Meiligao Electronics Co., Ltd Dalang Factory
/2/F, District B, Shiao 2nd Industry District, Dalang, Baoan, Shenzhen

NAME, MODEL AND SPECIFICATION (Tên, mẫu và mô tả sản phẩm)

GPS Tracker (GSM)

VT300, GT301, GT60, MT801, MT88, MT90, MT99, VT310, VT400, MVT100, MVT340,
MVT380, MVT600, MVT800, MVT900 : 9-36VDC, 1.5A

THE STANDARDS AND TECHNICAL REQUIREMENTS FOR THE PRODUCTS

GB4943-2001 YD1032-2000 (Tiêu chuẩn và yêu cầu công nghệ
đối với sản phẩm)

This is to certify that the above mentioned products have met the
requirements of implementation rules for compulsory certification (REF
NO. CNCA-07C-031:2007).

(Ngày phát hành)

(Ngày hết hạn)

Date of issue: Nov. 16, 2011

Date of expiry: Aug. 04, 2016

Validity of this certificate is subject to positive result of the regular
follow up inspection by issuing certification body until the expiry date.

This certificate can be verified through CNCA's website: www.cnca.gov.cn



President:

[Signature]

Wang Kejiao

CHINA QUALITY CERTIFICATION CENTRE

Section 9, No. 188, Nansihuan Xilu, Beijing 100070 P.R. China

<http://www.cqc.com.cn>

(Cargonow.vn)



Q 0439858

Giấy chứng nhận CCC thường gồm các thông tin sau: Người đăng ký chứng nhận; tên công ty và tên sản phẩm; mã sản phẩm hoặc số seri; thông tin chi tiết về nhà sản xuất, thiết bị hoặc quy trình sản xuất; phương pháp và tiêu chuẩn chứng nhận, cũng như các quy định kỹ thuật áp dụng; ngày cấp và thời hạn của giấy chứng nhận; đơn vị cấp và quản lý chứng nhận. Từ 2024, theo thông báo của cơ quan chức năng, Trung Quốc đã chuyển sang cấp chứng chỉ điện tử (e-certificate) thay cho giấy chứng nhận truyền thống. Cùng với đó, quy định về dấu CCC dán trên thiết bị cũng được làm rõ chi tiết hơn: logo CCC khi dán trên sản phẩm hoặc bao bì phải tuân thủ tiêu chuẩn về kích thước, chống làm giả, dễ kiểm tra, có thể in, dán hoặc thể hiện dưới dạng nhãn dán hoặc khắc chìm. iệc này nhằm tăng tính minh bạch, dễ truy xuất nguồn gốc và chống hàng giả, hàng không đạt chuẩn, một vấn đề đã được chính quyền Trung Quốc đặc biệt quan tâm khi lượng hàng điện tử tiêu dùng nhập khẩu lớn và phức tạp.

Sau khi kiểm tra sản phẩm, cơ quan chức năng Trung Quốc tiến hành quản lý theo dõi để xác minh rằng sản phẩm tuân thủ các quy định liên quan. Nếu sản phẩm được chứng nhận CCC không được thử nghiệm tại phòng thí nghiệm được chỉ định hoặc tem CCC không được áp dụng theo quy định, sản phẩm đó sẽ bị cấm nhập khẩu, bán hoặc sử dụng sản phẩm cho mục đích thương mại ở Trung Quốc.

Thời gian cần thiết để hoàn thành việc kiểm tra sản phẩm và cấp chứng nhận CCC là khoảng 60 đến 90 ngày. Tùy thuộc vào loại sản phẩm, số lượng mẫu sản phẩm cần gửi đến phòng thí nghiệm có thể khác nhau, từ 1 đến 5 chiếc. Ngoài ra, các nhà xuất khẩu cũng phải cung cấp các tài liệu kỹ thuật liên quan đến sản phẩm, bao gồm: sơ đồ mạch, danh sách linh kiện, hướng dẫn sử dụng, báo cáo thử nghiệm, giấy chứng nhận khác (nếu có). Các tài liệu kỹ thuật phải được dịch sang tiếng Trung Quốc trước khi nộp.

Quy trình xin cấp chứng nhận CCC có thể khác nhau tùy theo loại sản phẩm, nhưng về cơ bản bao gồm 6 bước chính sau đây:

Bước 1: Đăng ký chứng nhận CCC: Doanh nghiệp cần nộp hồ sơ đăng ký chứng nhận cho sản phẩm của bạn tại cơ quan chức năng của Trung Quốc. Hồ sơ đăng ký phải bao gồm các thông tin về sản phẩm, nhà sản xuất, người đại diện và phòng thí nghiệm được chỉ định.

Bước 2: Thử nghiệm hình thức: Doanh nghiệp gửi mẫu sản phẩm đến phòng thí nghiệm được chỉ định để thực hiện việc thử nghiệm hình thức. Việc thử nghiệm hình thức là để kiểm tra xem sản phẩm có tuân thủ các quy định về nhãn hiệu, hình dạng và kích thước hay không.

Bước 3: Kiểm tra nhà máy: Cơ quan chức năng sẽ tiến hành kiểm tra trực tiếp nhà máy sản xuất sản phẩm của bạn. Mục đích của việc kiểm tra nhà máy là để đảm bảo rằng quy trình sản xuất của bạn tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn và chất lượng của Trung Quốc.

Bước 4: Thử nghiệm mẫu: Doanh nghiệp gửi mẫu sản phẩm đến phòng thí nghiệm được chỉ định để thực hiện việc thử nghiệm mẫu. Việc thử nghiệm mẫu là để kiểm tra và đánh giá về tính năng, hiệu suất và an toàn của sản phẩm theo tiêu chuẩn CCC.

Bước 5: Đánh giá và phê duyệt kết quả chứng nhận: Cơ quan chức năng sẽ xem xét và đánh giá kết quả thử nghiệm của bạn. Nếu sản phẩm của doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu, cơ quan chức năng sẽ phê duyệt và cấp chứng nhận CCC cho doanh nghiệp đó.

Bước 6: Kiểm tra nhà máy sau khi được cấp chứng nhận: Cơ quan chức năng sẽ tiến hành kiểm tra nhà máy của bạn định kỳ 12 – 18 tháng/lần sau khi doanh nghiệp đã được cấp chứng nhận CCC. Mục đích của việc kiểm tra nhà máy sau khi được cấp chứng nhận là để kiểm tra xem doanh nghiệp có duy trì việc tuân thủ các tiêu chuẩn CCC trong quá trình sản xuất hay không.

Nếu doanh nghiệp Việt Nam muốn xuất khẩu hàng hóa sang Trung Quốc, không thể bỏ qua việc xin cấp chứng nhận CCC (China Compulsory Certification). Điều này có nghĩa rằng việc tận dụng ưu đãi từ các hiệp định thương mại (như giảm thuế, xuất xứ) không đủ để đảm bảo cơ hội xuất khẩu nếu sản phẩm chưa đạt chứng nhận CCC. Việc thiếu CCC có thể dẫn đến lô hàng bị giữ lại, trả về, tiêu hủy, hoặc doanh nghiệp bị phạt.

Việc thực hiện CCC đồng nghĩa với chi phí thử nghiệm, đánh giá nhà máy, kiểm định linh kiện, dán nhãn, giấy phép, thủ tục chứng nhận đều tăng thêm. Đối với doanh nghiệp nhỏ, nhà sản xuất linh kiện hoặc nhỏ lẻ xuất khẩu sang Trung Quốc, chi phí và thời gian có thể là rào cản đáng kể. Hơn nữa, nếu không cập nhật kịp các sửa đổi tiêu chuẩn, hoặc không hiểu hết phạm vi áp dụng (ví dụ pin, adapter, bộ nguồn được thêm vào), doanh nghiệp có nguy cơ bị từ chối nhập khẩu.

Tuy nhiên, việc đạt CCC lại mang ý nghĩa tích cực cho doanh nghiệp Việt Nam trong dài hạn: sản phẩm được phép lưu thông hợp pháp, dễ vào thị trường, giảm rủi ro bị kiểm tra gắt, tăng uy tín. Với sản phẩm đạt chuẩn, doanh nghiệp có thể tiếp cận thị trường tiêu dùng lớn của Trung Quốc./.

NHẬT BẢN BỔ SUNG SỢI POLYACRYLATE VÀO DANH MỤC GHI NHÃN BẮT BUỘC VÀ QUY ĐỊNH HÀM LƯỢNG ẨM TIÊU CHUẨN CHO POLYACRYLATE

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2024, Cơ quan Các vấn đề người tiêu dùng Nhật Bản (CAA) đã ban hành Thông báo số 13, chính thức đưa polyacrylate vào danh mục tên sợi phải ghi nhãn trong trường hợp sản phẩm có sử dụng loại sợi này và quy định hàm lượng ẩm tiêu chuẩn cho polyacrylate là 30% (thay cho mức 0% trước đây). Quy định này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và có thời gian ân hạn tới ngày 31 tháng 12 năm 2025 trong đó các nhãn cũ vẫn được chấp nhận.

Polyacrylate là một loại sợi tổng hợp có khả năng hút ẩm và giữ nước cực mạnh (sợi siêu thấm). Sợi này không được dùng trong quần áo thông thường mà chủ yếu xuất hiện trong các sản phẩm cần khả năng thấm hút cao như tã em bé, tã người lớn, băng vệ sinh, miếng lót siêu thấm, quần áo thể thao và một số vật liệu y tế – kỹ thuật.

Quy định này được ban hành nhằm tránh tình trạng tính sai tỷ lệ pha trộn khi sản phẩm có chứa sợi polyacrylate do loại sợi này có khả năng hút ẩm rất cao, khiến trọng lượng đo được bị lệch nếu không quy định hàm ẩm chuẩn làm ảnh hưởng tới độ chính xác thông tin sản phẩm, gây hiểu nhầm cho người tiêu dùng. Đồng thời, việc sửa đổi cũng nhằm bảo đảm sự thống nhất với tiêu chuẩn kỹ thuật JIS L 1030-2 (ban hành tháng 4/2024) của Nhật Bản trong đó đã cập nhật phương pháp xác định tỷ lệ pha trộn riêng đối với polyacrylate.

Ở thị trường lớn như Châu Âu, quy định về ghi nhãn dệt may tương đối chi tiết, yêu cầu thể hiện rõ thành phần sợi khi có sợi tổng hợp, tự nhiên hay hỗn hợp. Nhật Bản với thay đổi mới đang đi theo xu hướng tương tự: cập nhật danh mục tên sợi với sợi công nghệ mới khi xuất hiện và yêu cầu mức độ minh bạch kỹ thuật. Trong khu vực ASEAN cũng như nhiều nước châu Á khác, tiêu chuẩn ghi nhãn dệt may thường ít chi tiết hơn và thường ghi thành phần sợi chung chung như “cotton”, “polyester”, “Các loại sợi khác” mà hiếm khi yêu cầu thông số kỹ thuật như “hàm lượng ẩm tiêu chuẩn” hoặc chỉ rõ sợi đặc thù như Polyacrylate. Do đó so với thông lệ khu vực quy định của Nhật lần này có thể

được xem là khát khe hơn về yêu cầu kỹ thuật và minh bạch thông tin.

Về bản chất, đây là một điều chỉnh mang tính kỹ thuật thuần túy, thuộc phạm vi các biện pháp liên quan tới hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT) trong khuôn khổ WTO. Biện pháp tập trung vào việc nâng cấp yêu cầu kỹ thuật, như tiêu chuẩn an toàn, chất lượng sợi, phương pháp thử nghiệm và quy định ghi nhãn để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy của sản phẩm lưu thông trên thị trường Nhật Bản.

Với doanh nghiệp có sử dụng sợi polyacrylat trong sản phẩm may mặc, việc Nhật Bản yêu cầu ghi rõ tên sợi và công nhận mức âm tiêu chuẩn 30% giúp minh bạch thông tin, nâng cao uy tín sản phẩm, dễ chấp nhận hơn với khách hàng Nhật vốn rất chú trọng đến tiêu chuẩn chất lượng, nhãn mác rõ ràng. Nếu doanh nghiệp chủ động thử nghiệm, kiểm soát chất lượng theo tiêu chuẩn mới và tuân thủ ghi nhãn đúng thì đó có thể là lợi thế cạnh tranh, giúp tránh rủi ro bị trả hàng, bị kiểm tra lại tại khâu hải quan hoặc thị trường nội địa Nhật.

Tuy nhiên, dù hợp lệ về mặt pháp lý và được áp dụng thống nhất với hàng trong nước và nhập khẩu, việc Nhật Bản nâng chuẩn kỹ thuật vẫn tạo ra gánh nặng tuân thủ lớn hơn đối với doanh nghiệp xuất khẩu. Các doanh nghiệp sử dụng sợi Polyacrylate hoặc có hỗn hợp sợi cần cập nhật hồ sơ kỹ thuật, thử nghiệm lại để xác định tỷ lệ với mức âm mới làm phát sinh chi phí thử nghiệm, kiểm soát chất lượng, có thể phải điều chỉnh hoặc thiết kế lại nhãn, không chỉ ảnh hưởng chi phí mà còn tốn thời gian. Điều này tạo áp lực tuân thủ không nhỏ, đặc biệt với doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa có hệ thống kiểm nghiệm chuyên sâu hoặc năng lực đầu tư hạn chế.

Tác động đối với xuất khẩu may mặc Việt Nam

Các nhà nhập khẩu Nhật Bản vốn đặc biệt quan tâm đến minh bạch thành phần và tiêu chuẩn kỹ thuật, do đó việc Nhật Bản bổ sung quy định mới phản ánh xu hướng quản lý ngày càng nghiêm ngặt đối với chất lượng và độ chính xác của thông tin sản phẩm.

Theo thống kê mới nhất của Cục Hải quan, đến hết tháng 9 năm 2025, tổng kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Nhật Bản đạt gần 38 tỉ USD. Hiện nay, “xứ sở mặt trời mọc” là đối tác thương mại lớn thứ tư của Việt Nam. Trong các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Nhật Bản, hàng dệt may dẫn đầu với kim ngạch đạt 3,36 tỉ USD, tăng 11,45% so với cùng kỳ năm 2024.

Với quy định mới, các doanh nghiệp Việt xuất khẩu các mặt hàng may mặc như vải kỹ thuật, vải chức năng, đồ thể thao, hoạt động ngoài trời, tã, bỉm, v.v. sẽ cần rà soát lại chuỗi cung ứng, lựa chọn nhà cung cấp sợi đạt chuẩn, tăng cường kiểm nghiệm và ghi nhãn chính xác ngay từ giai đoạn sản xuất.

Phần lớn doanh nghiệp dệt may Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và vừa, với khả năng huy động vốn đầu tư hạn chế, dẫn đến hạn chế trong đổi mới công nghệ và trang thiết bị. Do đó, với việc Nhật Bản tiếp tục nâng chuẩn kỹ thuật, nhiều doanh nghiệp Việt có thể đối mặt với thách thức lớn trong việc duy trì khả năng cạnh tranh.

Nhìn chung, quy định mới của Nhật không chỉ đơn thuần là yêu cầu pháp lý mà còn phản ánh xu thế nâng chuẩn chất lượng và minh bạch thông tin trong ngành dệt may. Đây là tín hiệu mà doanh nghiệp Việt Nam cần theo sát để tránh nguy cơ tụt lại phía sau, đặc biệt trong các phân khúc kỹ thuật cao và thị trường đòi hỏi tiêu chuẩn nghiêm ngặt như Nhật Bản./.

Nguồn: Vụ Chính sách thương mại đa biên, Bộ Công Thương tổng hợp